

BÁO CÁO

Tình hình kinh tế - xã hội tháng 6, quý II và 6 tháng đầu năm 2023 tỉnh Sóc Trăng

Hoạt động kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm 2023 diễn ra trong bối cảnh kinh tế thế giới diễn biến phức tạp, khó lường; cạnh tranh chính trị, xung đột vũ trang; thiên tai, dịch bệnh, biến đổi khí hậu; cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn ngày càng gay gắt hơn, kéo theo sự tham gia của nhiều quốc gia, khu vực; chính sách tiền tệ thắt chặt tác động mạnh tới doanh nghiệp, các hoạt động kinh tế, đầu tư, tiêu dùng toàn cầu; nhiều nền kinh tế lớn tăng trưởng chậm lại, rơi vào suy thoái. Trong nước, giá nguyên nhiên vật liệu đầu vào tăng cao làm tăng chi phí sản xuất, vận tải, tạo áp lực lên kiểm soát lạm phát. Tại Sóc Trăng các ngành, các cấp chấp hành nghiêm các chỉ đạo, điều hành của Ủy ban nhân dân tỉnh, đã tổ chức triển khai, thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội năm 2023. Tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh trong 6 tháng đầu năm 2023 đạt được một số kết quả như sau:

1. Tăng trưởng kinh tế

	Tốc độ tăng trưởng 6 tháng đầu năm 2023 (%)			Điểm phần trăm (%)		
	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý I	Quý II	6 tháng
GRDP	102,99	100,36	101,83	2,99	0,36	1,83
Tổng số	102,98	100,17	101,74	2,88	0,16	1,68
- Khu vực I	96,85	87,93	93,73	-1,64	-4,26	-2,79
- Khu vực II	100,59	103,26	101,94	0,09	0,61	0,32
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>	<i>99,03</i>	<i>100,73</i>	<i>99,88</i>	<i>-0,09</i>	<i>0,09</i>	<i>-0,01</i>
- Khu vực III	114,64	109,03	111,70	4,42	3,82	4,16
Thuế SP trừ trợ cấp SP	103,21	105,22	104,14	0,11	0,19	0,15

Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) theo giá so sánh 2010, sơ bộ quý I/2023 tăng 2,99% so với cùng kỳ năm 2022. Ước quý II/2023 tăng 0,36% so với cùng kỳ năm 2022, xếp thứ 56 so với cả nước và thứ 13 so với khu vực ĐBSCL. Tính chung 6 tháng đầu năm 2023 tốc độ tăng trưởng kinh tế của tỉnh là 1,83% so với cùng kỳ năm trước, xếp thứ 55 so với cả nước và thứ 12 so với khu vực ĐBSCL. Trong đó, khu vực Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản giảm 6,27%, làm giảm 2,79 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung của tỉnh; khu vực Công nghiệp và Xây dựng tăng 1,94% (Công nghiệp giảm 0,12%, Xây dựng tăng 5,79%) đóng góp 0,32 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung; khu vực Dịch vụ tăng 11,70%, đóng góp 4,16 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung của tỉnh; Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 4,14%, đóng góp 0,15 điểm phần trăm.

Cơ cấu kinh tế 6 tháng đầu năm 2023

	Quý I	Quý II	6 tháng
GRDP (%)	100,00	100,00	100,00
Tổng số	96,60	96,16	96,40
- Khu vực I	47,34	31,59	40,32
- Khu vực II	13,43	17,49	15,24
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>	8,56	10,89	9,59
- Khu vực III	35,83	47,08	40,84
Thuế SP trừ trợ cấp SP	3,40	3,84	3,60

Cấu kinh tế có sự chuyển dịch theo hướng tỷ trọng ngành nông lâm nghiệp thủy sản giảm, tỷ trọng khu vực công nghiệp và xây dựng, dịch vụ và thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng.

Tình hình thực hiện vốn đầu tư công: UBND tỉnh đã tăng cường chỉ đạo đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công năm 2023 ngay từ những tháng đầu năm; trong đó, yêu cầu các chủ đầu tư, UBND các huyện, thị xã, thành phố xây dựng lộ trình, phân công lãnh đạo theo dõi cụ thể và cam kết tiến độ giải ngân từng dự án.

Tổng kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023 là 6.692,583 tỷ đồng. Trong đó:

- Kế hoạch vốn năm 2023 được Thủ tướng Chính phủ giao là 5.870,643 tỷ đồng, đến nay giải ngân được 1.427,494 tỷ đồng, đạt 24,32% kế hoạch. Trong đó, Ngân sách Trung ương là 2.984,686 tỷ đồng, giải ngân đạt 19,08% kế hoạch; Ngân sách địa phương là 2.885,957 tỷ đồng, giải ngân đạt 29,73% kế hoạch.

- Kế hoạch năm 2023 tỉnh giao bổ sung là 162,864 tỷ đồng, chưa giải ngân.

- Kế hoạch vốn được cấp có thẩm quyền cho phép kéo dài là 659,076 tỷ đồng, giải ngân 31,935 tỷ đồng, đạt 4,85% kế hoạch.

Ước tính đến ngày 30/6/2023, tỷ lệ giải ngân các nguồn vốn đạt khoảng 40% (cùng kỳ năm 2022 đạt 33%).

Tổng kế hoạch vốn năm 2023 bố trí vốn để thực hiện các dự án thuộc Chương trình phục hồi, phát triển kinh tế - xã hội là 1.253 tỷ đồng, đến nay đã giải ngân được 287,343 tỷ đồng, đạt 22,93% kế hoạch; trong đó:

- Dự án thành phần 4 thuộc Dự án xây dựng đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng giai đoạn 1 là 946 tỷ đồng, đã giải ngân 233,353 tỷ đồng, đạt 24,67% kế hoạch.

- Dự án Gia cố sạt lở bờ biển từ K39 đến K45, xã Vĩnh Hải, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng là 70 tỷ đồng, đã giải ngân 28,611 tỷ đồng, đạt 40,87% kế hoạch;

- Dự án Gia cố chống sạt lở bờ biển đặc biệt nguy hiểm từ cống số 2 đến cống số 4, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng là 60 tỷ đồng, đã giải ngân 24,425 tỷ đồng, đạt 40,71% kế hoạch;

- Dự án Đầu tư xây mới, cải tạo, nâng cấp 45 Trạm y tế tuyến xã, tỉnh Sóc Trăng là 177 tỷ đồng, đã giải ngân 954 triệu đồng, đạt 0,54% kế hoạch.

2. Tài chính, ngân hàng

2.1. Tài chính

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tính đến 21/6/2023 là 2.421 tỷ đồng, tăng 1,4% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, thu nội địa là 2.536 tỷ đồng, giảm 1,3% so với cùng kỳ năm trước; thu cân đối hoạt động xuất, nhập khẩu là -114 tỷ đồng (tổng số thu từ hoạt động xuất nhập khẩu là 14 tỷ đồng và hoàn thuế GTGT là -128 tỷ đồng).

Kết quả thu 6 tháng năm 2023 đạt tiến độ khá chủ yếu do triển khai thực hiện Nghị định 91/2022/NĐ-CP ngày 30/10/2022, theo đó doanh nghiệp nhà nước nộp lợi nhuận sau thuế sau quyết toán năm 2022 nhiều hơn so với trước đây (Chủ yếu là số thu từ hoạt động xổ số kiến thiết); Ngoài ra phát sinh nguồn thu do Công ty Bê tông Hà Thanh nộp tiền bảo vệ đất lúa 26 tỷ đồng và thu hồi các khoản chi năm trước 10 tỷ đồng.

Tuy nhiên, trước những diễn biến xấu của tình hình kinh tế trong những tháng đầu năm 2023, một số khoản thu giảm so với cùng kỳ năm trước như tiền sử dụng đất, lệ phí trước bạ,...; Bên cạnh đó, các chính sách tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh được ban hành trong năm 2022 nhưng tiếp tục ảnh hưởng đến số thu năm 2023 và một số giải pháp khác được ban hành đã làm ảnh hưởng giảm thu NSNN trong 6 tháng đầu năm; Trong thời gian tới một số chính sách hỗ trợ khác của Nhà nước dự kiến tiếp tục được ban hành, sẽ tạo áp lực trong việc triển khai thực hiện nhiệm vụ thu NSNN trong 6 tháng cuối năm.

Chi ngân sách địa phương trên địa bàn tính đến 21/6/2023 là 7.515 tỷ đồng, tăng 9,3% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, chi đầu tư phát triển là 3.847 tỷ đồng, tăng 29,8%; chi thường xuyên 3.665 tỷ đồng, giảm 6,3% so với cùng kỳ năm trước.

2.2. Ngân hàng

Lãi suất huy động tính đến ngày 31/5/2023: so với cuối năm 2022, lãi suất huy động của các Tổ chức tín dụng (TCTD) giảm khoảng 1%/năm. Hiện lãi suất huy động tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 01 tháng thấp nhất là 0,1%/năm, cao nhất là 0,5%/năm; đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến dưới 6 tháng từ 4,6%-5%/năm, đối với tiền gửi từ 6 tháng trở lên các TCTD ấn định trên cơ sở cung cầu thị trường, lãi suất từ 6 tháng đến 12 tháng từ 6,7%-8,1%/năm, lãi suất trên 12 tháng ở mức 6,7%-8,7%. Các QTDND huy động từ 6 tháng trở xuống tùy theo từng loại kỳ hạn với lãi suất bình quân từ 0,05%-5,5%/năm; huy động từ 6 tháng trở lên với lãi suất bình quân từ 7%-8,8%/năm.

Lãi suất cho vay tính đến ngày 31/5/2023, các TCTD nghiêm túc thực hiện quy định lãi suất cho vay bằng VND đối với các lĩnh vực ưu tiên theo quy định của NHNN. Hiện, lãi suất cho vay nông nghiệp nông thôn, xuất khẩu ngắn hạn là 4,5%/năm, trung dài hạn là 10,6%; đối với các lĩnh vực sản xuất kinh doanh thông thường ngắn hạn 10,67%/năm, trung dài hạn là 12,67%/năm; đối với lĩnh vực phi sản xuất ngắn hạn là 12,3%/năm; trung dài hạn là 13,26%/năm. Riêng các QTDND có lãi suất cho vay ngắn hạn là 13,66%/năm; cho vay trung, dài hạn là 14,58%/năm.

Tính đến ngày 16/6/2023, tổng vốn huy động là 39.798,4 tỷ đồng, tăng 6,62% so với cùng kỳ năm trước và tăng 3,48% so với cuối năm 2022. Ước thực hiện đến 30/6/2022 tổng vốn huy động đạt 40.400 tỷ đồng, tăng 5,05% so với cuối năm 2022. Trong tổng vốn huy động 39.798,4 tỷ đồng thì tiền gửi tiết kiệm là 34.021,6 tỷ đồng,

chiếm 85,49%; tiền gửi thanh toán là 4.680,9 tỷ đồng, chiếm 11,76%; tiền gửi kỳ phiếu là 1.095,9 tỷ đồng, chiếm 2,75%.

Doanh số cho vay đạt 44.779,1 tỷ đồng, tăng 6,68% so với cùng kỳ năm trước. Doanh số thu nợ là 43.160,7 tỷ đồng, tăng 9,89% so với cùng kỳ năm trước.

Tổng dư nợ đến ngày 16/6/2023 là 53.872,1 tỷ đồng, tăng 5,85% so với cuối năm 2022. Trong đó dư nợ ngoại tệ 3.571,6 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 6,6%. Tính theo thời hạn cho vay thì dư nợ ngắn hạn 30.088,6 tỷ đồng, dư nợ trung dài hạn 23.783,5 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 44,2%. Ước thực hiện đến 30/6/2023 dư nợ là 54.000 tỷ đồng, tăng 3.104,6 tỷ đồng so với cuối năm 2022, tỷ lệ tăng 6,1%; trong đó dư nợ nội tệ 50.400 tỷ đồng, dư nợ ngoại tệ là 3.600 tỷ đồng, chiếm 6,7% trong tổng dư nợ; tính theo thời hạn cho vay thì dư nợ ngắn hạn là 30.150 tỷ đồng, dư nợ trung dài hạn là 23.850 tỷ đồng chiếm tỷ trọng 44,2% so tổng dư nợ.

Nợ xấu đến ngày 16/6/2023 là 1.594,1 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 2,96% so tổng dư nợ. Ước thực hiện đến 30/6/2023 nợ xấu là 1.450 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 2,69%. Nợ xấu tăng cao do khó khăn chung của kinh tế khu vực và thế giới đã tác động làm ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của một số doanh nghiệp trong tỉnh, nhất là các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực chế biến, xuất khẩu thủy sản, hải sản. Một số khách hàng chưa chủ động cơ cấu lại hoạt động, thiếu năng lực tài chính, còn khó khăn trong sản xuất kinh doanh nên chưa trả được nợ ngân hàng.

3. Chỉ số giá

3.1. Chỉ số giá tiêu dùng

Sáu tháng đầu năm 2023 giá tiêu dùng trên địa bàn tỉnh nhìn chung ổn định, chỉ số hàng tháng tăng/giảm không nhiều. Chỉ số giá tiêu dùng tháng 6/2023 tăng 0,81% so với tháng trước; tăng 1,69% so với tháng 12/2022; so với cùng tháng năm trước tăng 1,95% và tăng 12,68% với kỳ gốc 2019.

Chỉ số giá bình quân quý II/2023 tăng 2,41% so với quý II/2022. Bình quân 6 tháng đầu năm 2023 tăng 3,57% so với cùng kỳ năm trước.

- So với tháng trước: Chỉ số giá tiêu dùng tháng 6/2023 tăng 0,81% so với tháng trước (khu vực thành thị tăng 0,74%; khu vực nông thôn tăng 0,84%), chủ yếu do giá tăng ở nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống, nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng trên 1%. Trong 11 nhóm hàng chủ yếu, 02 nhóm có chỉ số giá ổn định, 08 nhóm tăng và 01 nhóm có chỉ số giảm so với tháng trước.

- So với cùng tháng năm trước: Chỉ số giá tiêu dùng tháng 6/2023 tăng 1,95% (khu vực thành thị tăng 2,25%; khu vực nông thôn tăng 1,76%). Trong 11 nhóm hàng chủ yếu, trừ nhóm thuốc và dịch vụ y tế có giá ổn định, 02 nhóm có chỉ số giá giảm và 08 nhóm hàng có chỉ số giá tăng.

Các nhóm hàng có chỉ số giá tăng gồm: (1) nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 5,03% (lương thực tăng 3,18%; thực phẩm tăng 4,78%; ăn uống ngoài gia đình tăng 9,01%), chủ yếu do giá một số mặt hàng thực phẩm như thịt heo, thịt gà, vịt tăng; (2) nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 2,08%; (3) nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng 5,28%; (4) nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 3,04% (chủ yếu do giá vật liệu xây dựng như thép, cát,... và giá vật liệu bảo dưỡng nhà ở tăng); (5) nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 2,3%; (6) nhóm giáo dục

tăng 0,75%; (7) nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 3,88%; (8) nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 5,11% (do giá vàng tăng cao).

Hai nhóm có chỉ số giá giảm: (1) nhóm giao thông giảm 16,61% do giá xăng dầu tháng 6/2022 tăng mạnh và so với cùng kỳ giá bình quân xăng A95 giảm, xăng E5 giảm và dầu diezen giảm; (2) nhóm bưu chính viễn thông giảm nhẹ 0,89% do giá phụ kiện điện thoại thông minh giảm.

- So với tháng 12 năm trước: Chỉ số giá tiêu dùng 6 tháng đầu năm 2023 tăng 1,69%, bình quân mỗi tháng tăng 0,28% (khu vực thành thị tăng 2,15%; khu vực nông thôn tăng 1,41%). Chỉ số giá tiêu dùng trên địa bàn tỉnh 6 tháng đầu năm 2023 tăng chủ yếu ở những tháng đầu năm, nhất là ở tháng Tết Nguyên đán do nhu cầu tiêu dùng tăng cao nên giá các mặt hàng lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, quần áo may mặc sẵn, vật liệu xây dựng,... tăng; giá một số dịch vụ vận tải hành khách tăng trong những ngày Tết.

Trong 11 nhóm hàng chủ yếu, trừ nhóm thuốc và dịch vụ y tế có giá ổn định và nhóm bưu chính viễn thông giảm 1,41% do giá nhóm thiết bị điện thoại giảm, 09 nhóm có chỉ số giá tăng, gồm: nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng khá cao với mức tăng 4,21% (tăng chủ yếu ở nhóm đồ dùng cá nhân tăng 3,05%; đồ trang sức tăng 5,08% do giá vàng tăng; giá máy dùng điện chăm sóc cá nhân tăng 3,23% và giá một số dịch vụ hiếu hỉ tăng 5,02%); nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 3,85% chủ yếu do giá phí truyền hình và internet tăng; tăng trên 2% có các nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 2,24%, nhóm may mặc, mũ nón, giày dép 2,96%; 05 nhóm hàng còn lại tăng từ 0,07 đến 1,56% gồm: nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 0,42%; nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 1,53%; nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 1,56%; nhóm giao thông tăng 0,07%; nhóm giáo dục tăng 0,15%.

- Chỉ số giá tiêu dùng bình quân quý II/2023 tăng 0,12% so với quý trước và tăng 2,41% so với cùng kỳ năm 2022 (trong đó, khu vực thành thị tăng 2,6%; nông thôn tăng 2,3%).

Trong 11 nhóm hàng chủ yếu, trừ nhóm thuốc và dịch vụ y tế có giá ổn định, các nhóm hàng còn lại thì 02 nhóm có giá giảm so với cùng kỳ (trong đó, giảm khá sâu là nhóm giao thông với chỉ số giá giảm 12,39%; nhóm bưu chính viễn thông giảm 0,43%), 08 nhóm hàng có chỉ số giá tăng so với cùng kỳ (trong đó, tăng cao nhất ở nhóm hàng hóa và dịch vụ khác với mức tăng 5,2%; nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng 5,05%; tăng từ 3% đến dưới 5% có các nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 4,94%; nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 3,53%; nhóm giáo dục tăng 4,23% chủ yếu do giá dịch vụ giáo dục tăng 4,72%; các nhóm đồ uống và thuốc lá, nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình, nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng trên 2%).

- Chỉ số giá tiêu dùng bình quân 6 tháng đầu năm 2023 tăng 3,57% so với cùng kỳ năm 2022, bình quân mỗi tháng tăng 0,59%, chủ yếu do tác động tăng giá của nhóm hàng lương thực, thực phẩm.

Trong 11 nhóm hàng chủ yếu, 09 nhóm hàng có chỉ số giá tăng: (1) nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 5,84% (lương thực tăng 5,89%; thực phẩm tăng 4,81%; ăn uống ngoài gia đình tăng 11,59%); (2) nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 3,73% chủ yếu do giá rượu, bia tăng (3) nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng

4,83%; (4) nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 5,57% do giá vật liệu xây dựng và giá nhà ở thuê tăng; (5) nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 1,77%; (6) nhóm bưu chính viễn thông tăng 0,04%; (7) nhóm giáo dục tăng 7,71% (trong đó, dịch vụ giáo dục tăng 9,5%); (8) nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 1,4%; (9) nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 4,38% chủ yếu do giá vàng tăng. Riêng nhóm giao thông giảm 7,37% do giá xăng dầu giảm mạnh so với cùng kỳ.

3.2. Chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

- Chỉ số giá vàng: giảm 0,96% so với tháng trước. Chỉ số giá vàng giảm so với tháng trước do ảnh hưởng biến động cùng chiều với giá vàng thế giới. Trong tháng 6/2023 giá vàng trên địa bàn tỉnh có nhiều biến động, tuy có thời điểm tăng nhưng không nhiều và nhìn chung giảm so với tháng trước (giá vàng giảm ở giữa kỳ của tháng báo cáo và hiện nay có xu hướng tăng). So với cùng tháng năm trước, giá vàng tăng 2,88%. So với tháng 12/2022, giá vàng tăng 5,05%.

Bình quân quý II/2023, giá vàng tăng 2,08% so với quý II/2022 và bình quân 6 tháng đầu năm 2023 tăng 1,15% so với bình quân cùng kỳ.

- Chỉ số giá đô la Mỹ: tăng 0,22% so với tháng trước. So với cùng tháng năm trước, giá đô la Mỹ tăng 1,42%. So với tháng 12/2022, giá đô la Mỹ giảm 2,19%.

Bình quân quý II/2023, giá đô la Mỹ tăng 1,98% so với quý II/2022 và bình quân 6 tháng đầu năm 2023 tăng 2,8% so với bình quân cùng kỳ.

4. Đầu tư và xây dựng

4.1. Vốn đầu tư

Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn vốn nhà nước trên địa bàn tỉnh ước 6 tháng đầu năm 2023 tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước (tăng ở nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý) do trên địa bàn tỉnh có một số dự án lớn đang được triển khai thực hiện: (1) Dự án thành phần 4 thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Châu Đốc – Cần Thơ – Sóc Trăng (giai đoạn 1) đây là dự án trọng điểm của Trung ương thực hiện trên địa bàn tỉnh do Ban Quản lý dự án 2 làm chủ đầu tư, có tổng mức đầu tư là 11.961 tỷ đồng, được thực hiện bằng nguồn vốn ngân sách Trung ương, ngân sách địa phương, vốn kế hoạch năm 2023 là 1.500,17 tỷ đồng. Dự án có tổng chiều dài khoảng 188,2 km, trong đó, đoạn đi qua tỉnh Sóc Trăng có chiều dài khoảng 58,36 km, qua 4 huyện: Mỹ Tú, Mỹ Xuyên, Trần Đề và thành phố Sóc Trăng. Hiện nay, chủ đầu tư đang phối hợp với các địa phương để tiến hành chi trả bồi thường, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ di dời cho các trường hợp bị ảnh hưởng, ước vốn thực hiện 6 tháng đầu năm 2023 của dự án đạt 708,86 tỷ đồng. Lễ khởi công Dự án được tổ chức vào ngày 17/6/2023. (2) Dự án Tuyến đường trục phát triển kinh tế Đông Tây, tỉnh Sóc Trăng (2021-2025), tổng mức vốn đầu tư cho dự án là 2.000 tỷ đồng, ước vốn thực hiện 6 tháng đầu năm 2023 của dự án đạt 141,43 tỷ đồng, ...

Ước thực hiện vốn đầu tư phát triển trên địa bàn tỉnh quý II/2023 là 5.321,68 tỷ đồng, tăng 12,67% so với quý trước và giảm 3,97% so với quý cùng kỳ năm trước. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh ước 6 tháng đầu năm 2023 đạt 10.044,93 tỷ đồng, giảm 0,7% so với cùng kỳ năm trước, từ các nguồn: vốn nhà nước 3.062,87 tỷ đồng, tăng 27,27% (Trung ương quản lý 91,79 tỷ đồng, giảm 8,87%; địa phương quản lý 2.971,08 tỷ đồng, tăng 28,85%); vốn ngoài nhà nước 6.958,75 tỷ đồng, giảm 7,62%; vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài 23,31 tỷ đồng, giảm 86,79%.

- Nguồn vốn nhà nước: Ước thực hiện vốn đầu tư thuộc ngân sách nhà nước quý II/2023 là 1.913,8 tỷ đồng, tăng 66,55% so với quý trước và tăng 45,97% so với quý cùng kỳ năm trước. Trong đó, vốn trung ương quản lý 42,63 tỷ đồng; vốn địa phương quản lý 1.871,17 tỷ đồng; vốn ngân sách nhà nước 1.640,43 tỷ đồng; vốn vay từ các nguồn khác 1,01 tỷ đồng; vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước 21,6 tỷ đồng và vốn khác (vốn chi mua sắm, sửa chữa tài sản từ nguồn kinh phí thường xuyên) là 250,76 tỷ đồng.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn vốn nhà nước trên địa bàn ước đạt 3.062,87 tỷ đồng, tăng 27,27% so với cùng kỳ năm trước; trong đó, vốn trung ương quản lý 91,79 tỷ đồng; vốn địa phương quản lý 2.971,08 tỷ đồng; vốn ngân sách nhà nước 2.499,97 tỷ đồng; vốn vay từ các nguồn khác 10,01 tỷ đồng; vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước 62,14 tỷ đồng và vốn khác (vốn chi mua sắm, sửa chữa tài sản từ nguồn kinh phí thường xuyên) là 490,74 tỷ đồng.

+ Đối với nguồn vốn do trung ương (Bộ, ngành) quản lý: Ước thực hiện vốn đầu tư thuộc ngân sách nhà nước quý II/2023 là 42,63 tỷ đồng, giảm 13,27% so với quý trước (chủ yếu giảm nguồn vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước khoảng 62,65%; vốn vay từ các nguồn khác giảm 88,75%) và giảm 2,92% so với quý cùng kỳ năm trước. Tính chung 6 tháng đầu năm 2023 ước đạt 91,79 tỷ đồng, giảm 8,87% so với cùng kỳ năm trước; trong đó, vốn ngân sách nhà nước 43,84 tỷ đồng; vốn vay từ các nguồn khác 10,01 tỷ đồng và vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước 37,93 tỷ đồng.

+ Đối với vốn đầu tư do địa phương quản lý: Ước thực hiện vốn đầu tư do địa phương quản lý quý II/2023 đạt 1.871,17 tỷ đồng, tăng 70,12% so với quý trước và tăng 47,66% so với quý cùng kỳ năm trước. Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, thực hiện vốn đầu tư do địa phương quản lý ước đạt 2.971,08 tỷ đồng, tăng 28,85% so với cùng kỳ năm trước.

Vốn ngân sách nhà nước: tổng nguồn kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023 do địa phương quản lý là 6.622,37 tỷ đồng. Ước thực hiện vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý tháng 6/2023 là 765 tỷ đồng, tăng 69,24% so với tháng trước và tăng 120,42% so với tháng cùng kỳ năm trước (cùng kỳ đạt 347,06 tỷ đồng). Tính chung 6 tháng đầu năm 2023 vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước ước đạt 2.456,13 tỷ đồng, bằng 37,09% kế hoạch năm và tăng 33,4% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ đạt 1.841,19 tỷ đồng, bằng 35,3% kế hoạch năm). Thực hiện vốn đầu tư trong 6 tháng đầu năm 2023 tăng mạnh do một số dự án được đẩy nhanh tiến độ: Dự án thành phần 4 thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Châu Đốc – Cần Thơ – Sóc Trăng giai đoạn 1; Dự án Tuyến đường trục phát triển kinh tế Đông Tây, tỉnh Sóc Trăng (2021-2025); ...

Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh: Ước thực hiện tháng 6/2023 là 660,07 tỷ đồng, tăng 88,5% so với tháng trước và tăng 163,15% so với tháng cùng kỳ năm trước. Tính chung 6 tháng đầu năm 2023 đạt 1.891,44 tỷ đồng, bằng 33,06% kế hoạch năm và tăng 41,27% so với cùng kỳ năm trước.

Vốn ngân sách nhà nước cấp huyện: Ước thực hiện tháng 6/2023 là 104,93 tỷ đồng, tăng 3,02% so với tháng trước và tăng 9,05% so với tháng cùng kỳ năm trước.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2023 đạt 564,7 tỷ đồng, bằng 62,7% kế hoạch năm và tăng 12,42% so với cùng kỳ năm trước.

Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước ước thực hiện quý II/2023 đạt 11,29 tỷ đồng, giảm 12,64% so với quý trước và tăng 453,28% so với quý cùng kỳ năm trước. Thực hiện đầu tư từ nguồn vốn này tăng so với cùng kỳ năm trước do trong kỳ có dự án xây trụ sở làm việc của Công ty TNHH một thành viên xỏ số kiến thiết Sóc Trăng đang được thi công. Tính chung 6 tháng đầu năm 2023 vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước ước đạt 24,21 tỷ đồng, tăng 496,23% so với cùng kỳ năm trước.

Vốn khác (vốn chi mua sắm, sửa chữa tài sản từ nguồn kinh phí thường xuyên của các đơn vị sử dụng ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh): ước thực hiện quý II/2023 đạt 250,76 tỷ đồng, tăng 4,49% so với quý trước và tăng 12,86% so với quý cùng kỳ năm trước. Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, vốn khác đạt 490,74 tỷ đồng, tăng 6,53% so với cùng kỳ năm trước.

- Nguồn vốn ngoài nhà nước: Thực hiện vốn đầu tư khu vực ngoài nhà nước 6 tháng đầu năm 2023 giảm so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu do giảm thực hiện đầu tư từ vốn của tổ chức, doanh nghiệp ngoài nhà nước (do có 5 dự án điện gió đã hoàn thành thi công trong quý 4/2022, hiện tại đã có 1 dự án được kiểm tra nghiệm thu nhưng chưa có thông báo kết quả, 4 dự án còn lại được các chủ đầu tư nghiệm thu nội bộ dự án). Hiện tại trên địa bàn tỉnh còn 2 dự án điện gió tiếp tục thi công và dự kiến hoàn thành trong quý IV/2023.

Vốn đầu tư từ nguồn vốn ngoài nhà nước ước thực hiện quý II/2023 đạt 3.394,24 tỷ đồng, giảm 4,78% so với quý trước và giảm 18,82% so với quý cùng kỳ năm trước. Tính chung 6 tháng đầu năm 2023 ước đạt 6.958,75 tỷ đồng, giảm 7,62% so với cùng kỳ năm trước (trong đó, vốn đầu tư của tổ chức, doanh nghiệp ngoài nhà nước thực hiện 3.119,11 tỷ đồng, giảm 17,56%; vốn đầu tư của dân cư 3.839,65 tỷ đồng, tăng 2,41% so với cùng kỳ năm trước).

- Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ước thực hiện quý II/2023 là 13,65 tỷ đồng, tăng 41,26% so với quý trước và giảm 72,54% so với quý cùng kỳ năm trước. Tính chung 6 tháng đầu năm 2023 ước đạt 23,31 tỷ đồng, giảm 86,79% so với cùng kỳ năm trước do một số dự án có tổng mức đầu tư lớn đã thi công hoàn thành trong năm 2022 nên vốn đầu tư thực hiện trong kỳ thấp.

Năng lực mới tăng các công trình, dự án công nghiệp, năng lượng trên địa bàn trong 6 tháng đầu năm 2023, thống kê có 03 công trình, dự án có năng lực mới tăng: Đường từ Ngã ba Chín Đô đến Quốc lộ Nam Sông Hậu tỉnh Sóc Trăng, có tổng mức đầu tư dự án là 187,29 tỷ đồng, ước cộng dồn từ khi khởi công đến hoàn thành dự án là 164,17 tỷ đồng; Dự án Đường liên xã Ngọc Tố - Ngọc Đông (Đường huyện 51,55) huyện Mỹ Xuyên, có tổng mức đầu tư dự án 80 tỷ đồng, ước cộng dồn từ khi khởi công đến hoàn thành dự án là 75,4 tỷ đồng; Dự án Nhà máy thủy sản Sao Ta, tổng mức đầu tư của dự án là 363,98 tỷ đồng, ước cộng dồn từ khi khởi công đến hoàn thành dự án là 363,98 tỷ đồng. Các dự án thuộc ngành công nghiệp; dự án nhiệt điện và dự án điện gió khởi công năm 2018, 2019, 2020, 2021 đang được tiếp tục thực hiện; trong đó, 6 dự án điện gió đã hoàn thành thi công trong quý IV/2022 và tới nay đã có 1 dự án được kiểm tra nghiệm thu nhưng chưa có thông báo kết quả, 5 dự án còn lại được các chủ đầu tư nghiệm thu nội bộ dự án.

4.2. Hoạt động ngành xây dựng

Trong bối cảnh kinh tế thế giới diễn biến phức tạp, lạm phát tăng cao, chính sách thắt chặt tiền tệ của các quốc gia, lãi suất cho vay trong nước tăng cao ... đã làm ảnh hưởng đến các hoạt động sản xuất kinh doanh, đầu tư xây dựng của các doanh nghiệp trong nước. Tuy nhiên, với sự chỉ đạo quyết liệt của Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh, cùng sự quyết tâm của các cấp, ngành và địa phương trong tỉnh nên hoạt động đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh thời gian qua luôn được triển khai thực hiện theo hướng tích cực. Các dự án, công trình từ nguồn vốn ngân sách nhà nước được các chủ đầu tư; các đơn vị thi công đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân vốn ngay từ đầu năm để đảm bảo thực hiện tốt kế hoạch vốn giao trong năm; các dự án, công trình ngoài nhà nước cũng được triển khai thực hiện tốt; hoạt động đầu tư xây dựng nhà, sản xuất kinh doanh của hộ dân cư tăng, ... Việc đẩy nhanh tiến độ thực hiện các công trình, dự án có ý nghĩa quan trọng trong việc tiêu thụ nguyên vật liệu, hàng hóa sản xuất, phát triển cơ sở hạ tầng, tạo thêm nhiều công ăn việc làm cho người lao động..., góp phần thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương.

Ước giá trị sản xuất ngành xây dựng theo giá hiện hành trên địa bàn tỉnh quý II/2023 đạt 3.779,05 tỷ đồng, tăng 8,19% so với quý trước. So với quý cùng kỳ năm trước, giá trị sản xuất xây dựng tăng 8,26%.

Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo là 7.271,87 tỷ đồng, tăng 9,07% so với cùng kỳ năm trước. Giá trị sản xuất 6 tháng đầu năm 2023 tăng so với cùng kỳ năm trước do Kế hoạch thực hiện vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý năm 2023 tăng so với năm 2022, các doanh nghiệp hoạt động xây dựng trên địa bàn tỉnh nhận thi công phần lớn các công trình, dự án thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước. Đồng thời, trên địa bàn tỉnh còn 2 dự án điện gió tiếp tục thi công và dự kiến hoàn thành trong quý IV/2023.

- Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước: ước thực hiện quý II/2023 là 1.794,21 tỷ đồng, tăng 21,49% so với quý trước. So với quý cùng kỳ năm trước tăng 11,22%. Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo 3.271,04 tỷ đồng, tăng 8,83% so với cùng kỳ năm trước.

- Khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài: trên địa bàn tỉnh không có doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài có ngành hoạt động chính trong lĩnh vực xây dựng.

- Giá trị sản xuất xây dựng khu vực xã, phường, thị trấn và hộ dân cư ước thực hiện quý II/2023 là 1.984,84 tỷ đồng, giảm 1,55% so với quý trước. So với quý cùng kỳ năm ước tăng 5,71% (trong đó, khu vực xã, phường, thị trấn thực hiện quý II/2023 ước tính đạt 138,86 tỷ đồng, tăng 200,12%; khu vực hộ dân cư thực hiện quý II/2023 ước tính đạt 1.845,98 tỷ đồng, tăng 0,8%). Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo 4.000,83 tỷ đồng, tăng 10,29% so với cùng kỳ năm trước.

Công trình nhà ở thực hiện quý II/2023 ước tính 1.939,31 tỷ đồng, giảm 4,53% so với quý trước. So với quý cùng kỳ năm trước tăng 6,08%. Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo 3.970,62 tỷ đồng, tăng 10,8% so với cùng kỳ năm trước.

Công trình nhà không để ở thực hiện quý II/2023 ước tính 757,38 tỷ đồng, tăng 29,5% so với quý trước. So với quý cùng kỳ năm trước tăng 9,18%. Cộng dồn

từ đầu năm đến cuối quý báo 1.342,21 tỷ đồng, tăng 7,35% so với cùng kỳ năm trước.

Công trình kỹ thuật dân dụng thực hiện quý II/2023 ước tính 950,9 tỷ đồng, tăng 24,17% so với quý trước. So với quý cùng kỳ năm trước tăng 11,25%. Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo 1.716,71 tỷ đồng, tăng 10,18% so với cùng kỳ năm trước.

Công trình xây dựng chuyên dụng thực hiện quý II/2023 ước tính 131,47 tỷ đồng, tăng 18,58% so với quý trước. So với quý cùng kỳ năm trước tăng 15,01%. Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo 242,33 tỷ đồng, giảm 11,91% so cùng kỳ năm trước.

Theo kết quả khảo sát các doanh nghiệp xây dựng nhận định tình hình sản xuất kinh doanh quý II/2023 như sau:

- Tình hình sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp: có 46,5% doanh nghiệp nhận định tình hình sản xuất kinh doanh thuận lợi hơn; 41,9% không thay đổi và 11,6% doanh nghiệp đánh giá khó khăn hơn so với quý I/2023. Nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp như sau: có 37,21% doanh nghiệp nhận định do không có hợp đồng xây dựng mới; 6,98% doanh nghiệp không biết đến thông tin đấu thầu; 23,26% doanh nghiệp hạn chế về năng lực cạnh tranh; 6,98% doanh nghiệp thiếu nguồn cung về nguyên vật liệu xây dựng; 37,21% doanh nghiệp đánh giá do giá nguyên vật liệu tăng cao; 6,98% doanh nghiệp không tuyển được lao động theo yêu cầu; 11,63% doanh nghiệp đánh giá nợ đọng xây dựng cơ bản không được thanh quyết toán đúng kỳ hạn; 13,95% doanh nghiệp thiếu vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh; 6,98% doanh nghiệp cho rằng công tác giải phóng mặt bằng chậm; 4,65% doanh nghiệp đánh giá do thủ tục hành chính rườm rà, phức tạp; 4,65% doanh nghiệp đánh giá do điều kiện thời tiết không thuận lợi và 16,28% doanh nghiệp đánh giá không có nhân tố nào ảnh hưởng.

- Tình hình sử dụng các yếu tố đầu vào phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp:

+ Chi phí cho hoạt động sản xuất kinh doanh: có 39,5% doanh nghiệp nhận định tổng chi phí cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp tăng; 55,8% không đổi và 4,7% doanh nghiệp nhận định tổng chi phí cho hoạt động sản xuất kinh doanh giảm so quý I/2023.

+ Sử dụng lao động cho hoạt động sản xuất kinh doanh: có 9,3% doanh nghiệp nhận định lao động sử dụng cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp tăng; 83,7% không đổi và 7% doanh nghiệp cho rằng sử dụng lao động giảm so quý I/2023.

+ Về vay vốn ngân hàng phục vụ sản xuất kinh doanh: 23,3% doanh nghiệp đánh giá tình hình vay vốn ngân hàng tăng; 65,1% không đổi và 11,6% doanh nghiệp nhận định giảm hơn so với quý I/2023.

Đối với quý III/2023, có 41,9% doanh nghiệp nhận định hoạt động sản xuất kinh doanh thuận lợi hơn; 44,1% doanh nghiệp cho rằng không thay đổi và 14% doanh nghiệp đánh giá khó khăn hơn.

5. Tình hình hoạt động của doanh nghiệp

Trong 6 tháng đầu năm 2023, số doanh nghiệp thành lập mới là 225 doanh nghiệp (giảm 11,76% so với cùng kỳ); vốn đăng ký của doanh nghiệp thành lập mới là 1.150 tỷ đồng (giảm 4% so với cùng kỳ); vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới là 5,1 tỷ đồng/doanh nghiệp (tăng 8% so với cùng kỳ); số lượng doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh là 90 doanh nghiệp (tăng 36,4% so với cùng kỳ); có 40 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động (giảm 18,37% so với cùng kỳ); có 45 doanh nghiệp giải thể (giảm 18,18% so với cùng kỳ). Nhìn chung, tình hình phát triển doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng gặp nhiều khó khăn, do biến động của nền kinh tế thế giới, doanh nghiệp gặp khó khăn do chi phí đầu vào tăng cao, thị trường sụt giảm nghiêm trọng; nhiều doanh nghiệp phải cắt giảm sản xuất, giảm lao động,... vì vậy, nhiều doanh nghiệp đã lựa chọn việc tạm ngừng hoạt động trong ngắn hạn để chờ tình hình thị trường ổn định và lựa chọn hình thức kinh doanh phù hợp trong tình hình mới.

Tỉnh tiếp tục quan tâm phát triển kinh tế hợp tác, triển khai hiệu quả Kế hoạch hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã tỉnh Sóc Trăng năm 2023; tiếp tục hoàn thiện, nhân rộng các mô hình hợp tác xã được lựa chọn chỉ đạo điểm đảm bảo đúng luật theo tinh thần chỉ đạo của Ban Thường vụ Tỉnh ủy tại Chương trình hành động số 55-CTr/TU; rà soát, xử lý dứt điểm các hợp tác xã không hoạt động, khó khăn trong giải thể, chưa đăng ký và tổ chức lại theo Luật Hợp tác xã năm 2012 theo Phương án số 01/PA-UBND ngày 24/11/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh. Ước 6 tháng đầu năm 2023, toàn tỉnh thành lập mới 05 hợp tác xã, giải thể 03 hợp tác xã, nâng tổng số toàn tỉnh có 225 hợp tác xã (tăng 02 hợp tác xã so với cuối năm 2022) với tổng số 31.932 thành viên và tổng vốn hoạt động ước đạt 1.441.883 triệu đồng (tăng 2.375 triệu đồng so với cuối năm 2022); trong đó, có 202 hợp tác xã nông nghiệp - thủy sản với 15.595 thành viên và tổng vốn hoạt động là 170.519 triệu đồng; có 1.241 tổ hợp tác với 29.592 thành viên, trong đó có 1.219 tổ hợp tác trong lĩnh vực nông nghiệp.

6. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản của tỉnh trong 6 tháng đầu năm 2023 gặp nhiều khó khăn do thời tiết không thuận lợi, nắng nóng kéo dài ảnh hưởng đến tiến độ gieo trồng; mặt khác giá vật tư ở mức cao, giá bán một số sản phẩm giảm,... đã làm giảm hiệu quả sản xuất cây trồng, vật nuôi. Diện tích, sản lượng một số cây trồng hàng năm trọng điểm của tỉnh giảm so với cùng kỳ; diện tích nuôi thủy sản giảm,...

6.1. Sản xuất nông nghiệp

Cây hàng năm: Trong 6 tháng đầu năm 2023, ước diện tích gieo trồng một số loại cây hàng năm chủ yếu là 329.417 ha, giảm 7,15% so với cùng kỳ, bằng 25.355 ha (trong đó, diện tích gieo trồng lúa 304.347 ha, chiếm 92,39% tổng diện tích gieo trồng và giảm 7,16% so với cùng kỳ, bằng 23.468 ha (diện tích lúa được tính từ khi gieo trồng lúa mùa 2022-2023); diện tích gieo trồng một số loại cây hàng năm khác 25.070 ha, chiếm 7,61% tổng diện tích gieo trồng, giảm 7% so với cùng kỳ, bằng 1.888 ha).

- Cây lúa: diện tích gieo trồng lúa tính đến tháng 6/2023 với 03 vụ lúa mùa, đông xuân, hè thu 304.347 ha, đạt 96,01% KH (317.000 ha), giảm 7,16% so với cùng kỳ, bằng 23.468 ha. Trong đó, vụ hè thu ước diện tích gieo trồng đến ngày 15/6/2023 là 118.955 ha, giảm 11,9% so với cùng kỳ, bằng 16.068 ha (do điều kiện thời

tiết, nắng nóng, mưa trề,... nên tiến độ xuống giống một số địa phương chậm so cùng kỳ). Sản lượng lúa tính chung 02 vụ đông xuân và mùa là 1.243 ngàn tấn, giảm 2,6% so với cùng kỳ, bằng 33,3 ngàn tấn. Tuy giảm sản lượng nhưng lúa chất lượng cao được gieo trồng có tỷ lệ tăng cao so với cùng kỳ, chiếm gần 97% (cùng kỳ 94%).

- Diện tích cây hàng năm khác giảm 7% so với cùng kỳ, chủ yếu do giảm nhiều ở diện tích rau các loại khoảng 1.768 ha. Diện tích một số loại cây hàng năm khác được gieo trồng: Cây Bắp diện tích gieo trồng 1.378 ha, giảm 9,14% so với cùng kỳ năm trước, bằng 139 ha (chủ yếu giảm diện tích gieo trồng ở vụ đông xuân, do luân canh cây trồng chuyển sang trồng cây hàng năm khác). Năng suất bắp ước 45,72 tạ/ha, tăng 0,96%, bằng 0,44 tạ/ha. Sản lượng thu hoạch 2.916 tấn, giảm 17,59%, bằng 622 tấn do giảm diện tích thu hoạch; Khoai lang diện tích gieo trồng 355 ha, sản lượng thu hoạch 3.325 tấn, tăng 6,61% so với cùng kỳ năm trước, bằng 206 tấn (do tăng diện tích gieo trồng và thu hoạch ở vụ đông xuân); Cây mía diện tích gieo trồng 3.215 ha, tăng 3,69% so với cùng kỳ năm trước, bằng 115 ha. Năng suất cây mía 981,31 tạ/ha, tăng 8,83%, bằng 79,59 tạ/ha. Sản lượng mía thu hoạch 273.953 tấn, tăng 13,39%, bằng 32.357 tấn (do tăng diện tích gieo trồng và thu hoạch ở vụ đông xuân);

Rau các loại: diện tích gieo trồng 19.848 ha, giảm 8,18% so với cùng kỳ năm trước, bằng 1.768 ha (do trong quý I ảnh hưởng giá một số loại rau màu giảm, giá vật tư, chi phí sản xuất đều tăng). Diện tích thu hoạch 13.688 ha, sản lượng 220.236 tấn, giảm 14,35% so với cùng kỳ năm trước, bằng 36.910 tấn. Trong đó, diện tích củ hành tím gieo trồng 5.013 ha, giảm 407 ha, ảnh hưởng thời tiết, sâu bệnh,... Diện tích thu hoạch 4.813 ha, sản lượng 63.371 tấn, giảm 26,48% so với cùng kỳ năm trước, bằng 22.825 tấn.

Cây lâu năm: Tổng diện tích cây lâu năm hiện có 44.050 ha; trong đó, diện tích cây ăn quả 28.447 ha. Một số loại cây trồng có diện tích khá ổn định và chiếm tỷ trọng tương đối như xoài trên 2,7 ngàn ha, chuối trên 9,2 ngàn ha, chanh trên 2 ngàn ha, bưởi trên 2 ngàn ha,... Diện tích, năng suất, sản lượng một số loại cây chủ yếu: Cây xoài có 2.770 ha, tăng 0,33% so với cùng kỳ năm trước, bằng 9 ha. Sản lượng xoài 14.005 tấn, tăng 1,45% so với cùng kỳ năm trước, bằng 200 tấn; Cây chuối diện tích là 9.295 ha, giảm 0,04% so với cùng kỳ năm trước, bằng 4 ha. Sản lượng chuối 54.810 tấn, giảm 0,04% so với cùng kỳ năm trước, bằng 20 tấn; Cây Cam có 1.560 ha, giảm 0,26% so với cùng kỳ năm trước, bằng 4 ha do giảm diện tích vườn cây già cỗi, chuyển sang trồng dừa, xoài, chanh... Ước sản lượng cam 11.050 tấn, giảm 3,24% so với cùng kỳ năm trước, bằng 370 tấn; Cây Bưởi 2.020 ha, giảm 0,3% so với cùng kỳ năm trước, bằng 6 ha. Sản lượng 10.295 tấn, giảm 2,79% so với cùng kỳ năm trước, bằng 295 tấn; Cây nhãn diện tích 2.770 ha, giảm 0,4% so với cùng kỳ năm trước, bằng 11 ha. Sản lượng nhãn 8.995 tấn, giảm 2,23% so với cùng kỳ năm trước, bằng 205 tấn; Cây dừa có 8.425 ha, tăng 0,04% so với cùng kỳ năm trước, bằng 3 ha. Sản lượng 28.774 tấn, tăng 4,63% so với cùng kỳ năm trước, bằng 1.274 tấn.

Chăn nuôi: tình hình dịch bệnh gia súc, gia cầm trong tháng 6/2023 chưa phát hiện ổ dịch gia súc, gia cầm trên địa bàn. Tính từ đầu năm đến tháng 6/2023 phát hiện 03 ổ dịch tả heo Châu Phi ở huyện Châu Thành, Cù Lao Dung, thị xã Ngã Năm

với số con bị tiêu hủy là 33 con, trọng lượng tương đương 1,18 tấn. Chăn nuôi gia súc, gia cầm trong 6 tháng đầu năm 2023 ổn định, không có những biến động lớn về số lượng đầu con.

Đàn trâu toàn tỉnh có 2.620 con, giảm 0,19% so với cùng kỳ, bằng 5 con. Số lượng trâu xuất chuồng là 197 con. Sản lượng thịt hơi xuất chuồng 60 tấn.

Đàn bò toàn tỉnh hiện có 53.700 con, tăng 0,37% so với cùng kỳ năm trước, bằng 200 con (trong đó, bò sữa 6.730 con, tăng 0,15% so với cùng kỳ năm trước, bằng 10 con). Số lượng bò xuất chuồng là 4.100 con, tăng 2,65% so với cùng kỳ năm trước, bằng 106 con; sản lượng 898 tấn, tăng 2,75%, bằng 24 tấn. Sản lượng sữa 7.100 tấn, tăng 2,9%, bằng 200 tấn.

Đàn heo thịt có 150.000 con, tăng 14,47% so với cùng kỳ, bằng 18.967 con, do các trang trại, gia trại ổn định tổng đàn. Số con xuất chuồng là 182.000 con, tăng 10,64% so với cùng kỳ, bằng 17.496 con. Sản lượng 18.291 tấn, tăng 10,52% so với cùng kỳ năm trước, bằng 1.741 tấn.

Đàn gia cầm toàn tỉnh có 7.073 nghìn con, tăng 0,83% so với cùng kỳ năm trước, bằng 58 nghìn con. Sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng 15.042 tấn, giảm 1,66% so với cùng kỳ năm trước, bằng 254 tấn. Sản lượng trứng gia cầm 191.689 nghìn quả, tăng 0,25% so với cùng kỳ năm trước, bằng 485 nghìn quả. Trong tổng số đàn gia cầm, đàn gà hiện có 4.730 nghìn con, chiếm 66,87% tổng đàn, giảm 1,07% so với cùng kỳ năm trước, bằng 51 nghìn con. Sản lượng thịt gà hơi xuất chuồng 10.837 tấn, giảm 3,59%, bằng 403 tấn. Sản lượng trứng 98.500 nghìn quả, giảm 2,86%, bằng 2.900 nghìn quả (chủ yếu giảm lượng trứng gà công nghiệp).

6.2. Lâm nghiệp

Ước đến tháng 6/2023, diện tích rừng trồng mới 220 ha, tăng 4,98%, bằng 10 ha; sản lượng gỗ khai thác 45.800 m³ các loại, tăng 1,78% so với cùng kỳ năm trước, bằng 800 m³. Sản lượng củi khai thác 54.000 Ste, giảm 1,82% so với cùng kỳ năm trước, bằng 1.000 Ste. Số cây lâm nghiệp trồng phân tán ước 520 nghìn cây, tăng 20 nghìn cây. Từ đầu năm đến tháng 6/2023, trên địa bàn tỉnh xảy ra 01 vụ cháy rừng phòng hộ tại huyện Trần Đề với diện tích bị cháy 0,62 ha (chủ yếu là cây lá dứa nước). Ngành chức năng đã phối hợp với địa phương có biện pháp xử lý kịp thời.

6.3. Thủy sản

Sản lượng thủy sản ước tháng 6/2023 là 30.413 tấn, tăng 7,83% so với tháng cùng kỳ năm trước, bằng 2.208 tấn (chủ yếu tăng sản lượng cá nuôi thâm canh, bán thâm canh,...). Tính chung 6 tháng đầu năm 2023 là 102.649 tấn (sản lượng khai thác thủy sản 31.255 tấn và sản lượng nuôi trồng 71.394 tấn), giảm 6,96% so với cùng kỳ, bằng 7.677 tấn. Trong tổng số, sản lượng cá ước 51.287 tấn, giảm 1,62% so với cùng kỳ năm trước, bằng 844 tấn. Sản lượng tôm ước 39.410 tấn, giảm 14,37%, bằng 6.615 tấn (trong đó, sản lượng tôm nuôi trồng 37.813 tấn, giảm 13,89%, bằng 6.100 tấn). Sản lượng thủy sản khác 11.952 tấn, giảm 1,79%, bằng 218 tấn.

- Sản lượng thủy sản khai thác ước tháng 6/2023 là 4.562 tấn, tăng 1,53% so với tháng cùng kỳ, bằng 50 tấn. Tính chung 6 tháng đầu năm 2023 là 31.255 tấn, giảm 11,98% so với cùng kỳ năm trước, bằng 4.255 tấn (sản lượng thủy sản khai thác biển 24.723 tấn, giảm 4.285 tấn. Sản lượng thủy sản khai thác nội địa 6.532 tấn,

tăng 30 tấn). Sản lượng thủy sản khai thác giảm mạnh so với cùng kỳ do từ đầu năm 2023 đến nay số lượt tàu thực hiện khai thác giảm.

- Sản lượng thủy sản nuôi trồng ước tháng 6/2023 là 25.851 tấn, tăng 9,02% so với tháng cùng kỳ năm trước, bằng 2.139 tấn. Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, sản lượng thủy sản nuôi trồng 71.394 tấn, giảm 4,57% so với cùng kỳ năm trước, bằng 3.422 tấn (trong đó, sản lượng cá 31.548 tấn, tăng 9,37%, bằng 2.702 tấn; tôm 37.813 tấn, giảm 13,89%, bằng 6.100 tấn do diện tích thu hoạch, diện tích thả nuôi tôm giảm so với cùng kỳ năm trước).

Diện tích nuôi trồng thủy sản đến 6/2023 là 38.416 ha, giảm 20,17% so với cùng kỳ năm trước, bằng 9.704 ha (chủ yếu giảm diện tích nuôi tôm nước lợ, artemia,...) do thời tiết không thuận lợi, giá tôm nguyên liệu thấp,... nên nhiều diện tích nuôi chưa thả giống. Trong tổng số, diện tích nuôi cá 8.717 ha, tăng 3,36%, bằng 283 ha; diện tích nuôi tôm 28.558 ha, giảm 25,48%, bằng 9.766 ha; diện tích nuôi thủy sản khác 1.141 ha, giảm 16,23%, bằng 221 ha.

Diện tích thu hoạch thủy sản đến tháng 6/2023 là 12.313 ha, giảm 8,82% so với cùng kỳ năm trước, bằng 1.191 ha (trong đó, cá 4.928 ha, tôm 6.695 ha).

Diện tích thiệt hại đến ngày 15/6/2023 là 569 ha, giảm 57,74% so với cùng kỳ, bằng 777 ha (thiệt hại tôm sú 47 ha, tôm thẻ chân trắng 522 ha).

7. Sản xuất công nghiệp

Sản xuất công nghiệp của tỉnh với cơ cấu ngành công nghiệp chế biến, chế tạo nhất là công nghiệp chế biến hàng thủy sản (tôm) xuất khẩu chiếm tỷ trọng lớn trong những tháng đầu năm 2023 tiếp tục gặp nhiều khó khăn do suy giảm kinh tế thế giới, cầu của thị trường thế giới giảm, xu hướng sụt giảm đơn hàng và qui mô đơn hàng xuất khẩu; nuôi trồng thủy sản (nuôi tôm nước lợ) của tỉnh gặp nhiều khó khăn, tiến độ thả nuôi chậm, giảm sản lượng so cùng kỳ. Phần lớn các doanh nghiệp chế biến tôm xuất khẩu của tỉnh gặp nhiều khó khăn về nguồn nguyên liệu, thị trường,... Ngoài ra, tại thị trường Hoa Kỳ, tôm Việt Nam phải cạnh tranh với tôm giá rẻ từ Ấn Độ và Ecuador; tôm không thuế chống bán phá giá từ Indonesia,... Những yếu tố này đã tác động mạnh đến công nghiệp sản xuất, chế biến tôm xuất khẩu nói riêng và toàn ngành công nghiệp của tỉnh nói chung trong 6 tháng đầu năm 2023.

Hiện nay, sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo có dấu hiệu khả quan hơn, tuy chưa lấy lại được mức tăng như trước nhưng cũng không tụt giảm quá sâu so với cùng kỳ như những tháng đầu năm 2023.

- Chỉ số sản xuất công nghiệp ước tháng 6/2023 tăng 3,13% so với tháng trước (công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 3,65%; chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản tăng 5,79%;...); so với tháng cùng kỳ năm trước giảm 2,39% (công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 3,47%; chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản giảm 3,5%; sản xuất đồ uống giảm 18,34%; sản xuất trang phục giảm 13,58%;...).

Ước thực hiện quý II/2023, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tăng 42,34% so với quý trước (công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 45,53%); so với quý cùng kỳ giảm 7,05% (trong đó, sản xuất chế biến thực phẩm giảm 9,59%; sản xuất trang phục giảm 20,62%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác giảm 31,88%;...).

Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, chỉ số sản xuất công nghiệp ước giảm 9,68% so cùng kỳ (trong đó, công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 11,14%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 27,32%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 3,31%).

Công nghiệp chế biến, chế tạo giảm trên 10% do sản xuất chế biến thực phẩm giảm 13,53% (chế biến thủy sản giảm 13,69%); sản xuất trang phục giảm 18,3%; sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu giảm 14,59%;... Một số ngành có chỉ số sản xuất 6 tháng đầu năm tăng so cùng kỳ như: sản xuất đồ uống tăng 9,44%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện tăng 56,67%; sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất tăng 4 lần so cùng kỳ năm trước.

Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng trên 27% do công nghiệp điện gió, điện năng lượng mặt trời trên địa bàn tỉnh có sản lượng tăng (điện gió sản xuất 129 triệu KWh, điện năng lượng mặt trời 48 triệu KWh).

Một số sản phẩm chủ yếu:

Tôm đông lạnh ước thực hiện tháng 6/2023 là 11.559 tấn, tăng 5,81% so với tháng trước và giảm 3,5% so với tháng cùng kỳ. Ước thực hiện quý II/2023 là 30.626 tấn, tăng 55,05% so với quý trước và giảm 9,7% so với quý cùng kỳ. Tính chung 6 tháng 50.377 tấn, giảm 13,69% so với cùng kỳ;

Bia đóng lon ước thực hiện tháng 6/2023 là 3 triệu lít, giảm 34,77% so với tháng trước và giảm 31,16% so với tháng cùng kỳ. Ước thực hiện quý II/2023 là 13,6 triệu lít, giảm 16,32% so với quý trước và giảm 15,15% so với quý cùng kỳ. Tính chung 6 tháng 29,7 triệu lít, giảm 2,01% so với cùng kỳ do tiêu thụ kém và cạnh tranh với các sản phẩm cùng loại;

Quần áo may sẵn ước thực hiện tháng 6/2023 là 315 ngàn cái, tăng 1,61% so với tháng trước và giảm 25% so với tháng cùng kỳ. Ước thực hiện quý II/2023 là 924 ngàn cái, tăng 51,72% so với quý trước và giảm 32,75% so với quý cùng kỳ. Tính chung 6 tháng 1.533 ngàn cái, giảm 31,07% so với cùng kỳ do giảm đơn hàng xuất khẩu;

Điện thương phẩm ước thực hiện tháng 6/2023 là 180 triệu KWh, tăng 0,56% so với tháng trước và tăng 11,11% so với tháng cùng kỳ. Ước thực hiện quý II/2023 là 539 triệu KWh, tăng 31,46% so với quý trước và tăng 9,55% so với quý cùng kỳ. Tính chung 6 tháng 949 triệu KWh, tăng 4,86% so với cùng kỳ.

- Nước đá ước thực hiện tháng 6/2023 là 31.279 tấn, tăng 4,38% so với tháng trước và tăng 41,78% so với tháng cùng kỳ. Ước thực hiện quý II/2023 là 90.609 tấn, tăng 10,84% so với quý trước và tăng 27,73% so với quý cùng kỳ. Tính chung 6 tháng 172.358 tấn, tăng 23,04% so với cùng kỳ.

Nước sinh hoạt ước thực hiện tháng 6/2023 là 2,15 triệu M3, giảm 5,74% so với tháng trước (do Nam Bộ bước vào mùa mưa nên tiêu thụ nước máy giảm) và tăng 1,99% so với tháng cùng kỳ. Ước thực hiện quý II/2023 là 6,63 triệu M3, tăng 6,84% so với quý trước và tăng 4,49% so với quý cùng kỳ. Tính chung 6 tháng 12,84 triệu M3, tăng 1,21% so với cùng kỳ.

- Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ước tháng 6/2023 tăng 48,42% so với tháng trước và tăng 1,91% so với tháng cùng kỳ năm trước. Tính chung 6 tháng giảm 17,63% so với cùng kỳ (trong đó, công nghiệp chế biến thực phẩm giảm 18,39%; trang phục giảm 29,5%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện tăng 2,54%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic giảm 0,88%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác giảm 30,41%;...).

- Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo dự tính tháng 6/2023 tăng 2,62% so với tháng trước và tăng 29,39% so với tháng cùng kỳ năm trước (trong đó, ngành chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản tăng 29,78%; sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất tăng 151,04%; sản xuất đồ uống giảm 57,05%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa giảm 46,63%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác giảm 4,69%).

- Chỉ số sử dụng lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp dự tính tháng 6/2023 tăng 2,03% so với tháng trước và giảm 6,69% so với tháng cùng kỳ. Tính chung 6 tháng đầu năm 2023 giảm 4,89% so với cùng kỳ (trong đó, chỉ số sử dụng lao động ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 5,87%; sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 4,93%; cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải tăng 0,54%; doanh nghiệp nhà nước giảm 0,12%; doanh nghiệp ngoài nhà nước giảm 1,43%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài giảm 25,06% (chủ yếu từ doanh nghiệp ngành may mặc do giảm đơn hàng, các doanh nghiệp phải cho lao động nghỉ việc luân phiên, giảm giờ làm và thỏa thuận chấm dứt hợp đồng lao động)).

Xu hướng sản xuất kinh doanh, theo kết quả khảo sát xu hướng sản xuất kinh doanh đối với một số doanh nghiệp công nghiệp chế biến, chế tạo thuộc mẫu khảo sát, các doanh nghiệp nhận định tình hình sản xuất kinh doanh chung quý II/2023 tăng so với quý trước; trong đó, chỉ số cân bằng tình hình sản xuất kinh doanh, khối lượng sản xuất, số lượng đơn đặt hàng mới,... đều mang giá trị dương, Tuy nhiên, số lượng đơn đặt hàng xuất khẩu mới vẫn chưa có dấu hiệu khả quan (âm 11,11%).

Đối với quý III/2023, đa số doanh nghiệp nhận định tình hình sản xuất kinh doanh có xu hướng phục hồi tốt (có 48% doanh nghiệp được khảo sát cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp tăng và chỉ số cân bằng là 56%; chỉ số cân bằng khối lượng sản xuất là 44%; số lượng đơn đặt hàng mới là 28% và khối lượng thành phẩm tồn kho, khối lượng nguyên vật liệu tồn kho giảm so với quý II/2023). Tuy nhiên, doanh nghiệp nhận định: chi phí sản xuất trên một đơn vị sản phẩm chính, giá bán bình quân trên một đơn vị sản phẩm và số lượng lao động bình quân có xu hướng tăng so với quý II/2023.

8. Thương mại, dịch vụ

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tháng 6/2023 là 7.395 tỷ đồng, tăng 0,39% (28 tỷ đồng) so với tháng trước (trong đó, bán lẻ hàng hóa tăng 0,36%, hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành tăng 0,45%, dịch vụ khác tăng 0,39%). Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ ước thực hiện tháng này tăng nhẹ so với tháng trước do mức tiêu thụ hàng hóa ổn định, sức mua không tăng; giá một số nhóm mặt hàng lương thực, thực phẩm, xăng dầu,... tăng có làm cho

bán lẻ hàng hóa tăng nhưng không nhiều. Các dịch vụ vui chơi, giải trí tăng do tháng báo cáo đúng vào đầu hè nhu cầu vui chơi giải trí tăng. So với tháng cùng kỳ, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tăng 23,11% (trong đó, bán lẻ hàng hóa tăng 13,38%; lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành tăng 31,55%).

Ước quý II/2023, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ là 22.178 tỷ đồng, tăng 1,95% so với quý trước (chủ yếu do doanh thu hoạt động dịch vụ khác tăng 15,36% và doanh thu bán lẻ hàng hóa tăng 0,23%). So với quý cùng kỳ, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tăng 30,34% (tỷ lệ tăng khá cao chủ yếu do những tháng đầu năm 2023 giá một số mặt hàng thực phẩm, xăng dầu, vật liệu xây dựng và giá một số dịch vụ ăn uống, vui chơi,... tăng đã góp phần làm cho doanh thu bán lẻ hàng hóa, dịch vụ tăng; đồng thời, doanh thu bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ quý II/2022 đạt thấp do tác động của dịch Covid-19).

Sáu tháng đầu năm 2023, ước tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ 43.933,7 tỷ đồng, tăng 40,18% so với cùng kỳ năm trước (trong đó, bán lẻ hàng hóa tăng 23,38%; hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành tăng 79,97%, dịch vụ khác tăng 90,41%). Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ 6 tháng đầu năm 2023 có mức tăng cao trong bối cảnh chỉ số giá một số mặt hàng ở mức khá cao và trên nền tăng trưởng thấp của cùng kỳ năm trước; trong đó, (1) Một số mặt hàng lương thực, thực phẩm; hàng may mặc; gỗ và vật liệu xây dựng; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình; các dịch vụ lưu trú, ăn uống, vui chơi giải trí do nhu cầu mua sắm hàng hóa và nhu cầu vui chơi, giải trí tăng trong các dịp lễ, tết; (2) giá một số mặt hàng như: xăng, dầu, kim loại quý, vật liệu xây dựng tăng và một số dụng cụ gia đình như máy điều hòa, quạt điện,... nhu cầu sử dụng tăng làm cho tổng mức bán lẻ hàng hóa tăng và giá một số dịch vụ ăn uống, vui chơi giải trí,... tăng; (3) doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ 6 tháng đầu năm 2022 thấp do chịu ảnh hưởng của dịch Covid-19, nhất là dịch vụ.

- Tổng mức bán lẻ hàng hóa: Ước thực hiện tháng 6/2023 là 4.626 tỷ đồng, tăng 0,36% so với tháng trước chủ yếu do giá một số mặt hàng lương thực, thực phẩm và tiêu dùng về đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình, văn phòng phẩm, vật liệu xây dựng,... tăng. Trong 12 nhóm ngành hàng chủ yếu, doanh thu bán lẻ tăng mạnh nhất ở nhóm vật phẩm văn hóa, giáo dục với mức tăng 23,09% (do mua sắm dụng cụ học tập cho học sinh tăng); nhóm đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 2,53% do nhu cầu tiêu dùng tăng trong mùa nóng; nhóm gỗ và vật liệu xây dựng tăng 1,6% do giá vật liệu xây dựng như thép, cát,... và nhu cầu xây dựng tăng; nhóm xăng dầu các loại tăng 0,49% do giá xăng, dầu tăng;... So với tháng cùng kỳ, tổng mức bán lẻ hàng hóa tăng 13,38%.

Ước quý II/2023, tổng mức bán lẻ hàng hóa là 13.983,5 tỷ đồng, tăng 0,23% so với quý trước và tăng 17,74% so với quý cùng kỳ. Bán lẻ hàng hóa trong quý 2/2023 tăng hầu hết ở các nhóm hàng so với quý cùng kỳ 2022, chủ yếu ở doanh thu bán một số mặt hàng lương thực, thực phẩm, hàng may mặc, gỗ và vật liệu xây dựng, đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình (trong đó, nhóm lương thực, thực phẩm tăng 15,3% do nhu cầu tiêu dùng và giá một số nhóm hàng lương thực, thực phẩm tăng; nhóm đồ dùng, dụng cụ gia đình tăng 32,13%; nhóm xăng, dầu các loại tăng 25,09% do giá xăng, dầu tăng;...).

Sáu tháng đầu năm 2023, ước tổng mức bán lẻ hàng hóa 27.934,6 tỷ đồng, tăng 23,38% so với cùng kỳ năm trước. Cả 12 nhóm ngành hàng chủ yếu đều có doanh thu tăng so với cùng kỳ (trong đó, tăng nhiều nhất ở nhóm vật phẩm văn hóa, giáo dục với mức tăng trên 1,4 lần; nhóm lương thực, thực phẩm tăng 20% (do nhu cầu tiêu dùng và giá một số nhóm hàng lương thực, thực phẩm tăng trong dịp lễ, Tết); nhóm may mặc tăng 51,49%; nhóm đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 40,65%; nhóm gỗ và vật liệu xây dựng tăng 30,21% do giá vật liệu xây dựng như thép, cát,... tăng; nhóm xăng dầu các loại tăng 35,13% do giá xăng, dầu tăng;...

- Doanh thu hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành: Ước thực hiện tháng 6/2023 là 1.583,5 tỷ đồng, tăng 0,45% so với tháng trước (chủ yếu ở doanh thu dịch vụ ăn uống 1.564,3 tỷ đồng, tăng 0,48%; doanh thu lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch 2,8 tỷ đồng, tăng 2,12%) và tăng 31,55% so với tháng cùng kỳ.

Ước quý II/2023, doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành 4.869,5 tỷ đồng, giảm 1,06% so với quý trước (chủ yếu do doanh thu dịch vụ ăn uống giảm 1,19%). So với quý cùng kỳ, doanh thu dịch vụ lưu trú ăn uống tăng 51,9%.

Ước 6 tháng đầu năm 2023, doanh thu hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành là 9.790,9 tỷ đồng, tăng 79,97% so với cùng kỳ năm trước nhờ vào mức tăng khá ở quý I/2023 và do doanh thu hoạt động dịch vụ này những tháng đầu năm 2022 thấp (trong đó, doanh thu dịch vụ lưu trú 93 tỷ đồng; doanh thu dịch vụ ăn uống 9.680,7 tỷ đồng; doanh thu lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch 17,2 tỷ đồng).

- Doanh thu hoạt động dịch vụ: Ước thực hiện tháng 6/2023 là 1.185,5 tỷ đồng, tăng 0,39% so với tháng trước (trong đó, nhóm dịch vụ kinh doanh bất động sản tăng 0,46%, nhóm dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ tăng 1,65%; nhóm dịch vụ giáo dục và đào tạo tăng 1,03%; nhóm dịch vụ y tế và hoạt động trợ giúp xã hội tăng 1,94%; nhóm nghệ thuật, vui chơi và giải trí tăng 0,16%; nhóm dịch vụ khác tăng 1,71%) và so với tháng cùng kỳ tăng 64,02%.

Ước quý II/2023, doanh thu dịch vụ 3.325,5 tỷ đồng, tăng 15,36% so với quý trước và tăng 72,07% với quý cùng kỳ.

Ước 6 tháng đầu năm 2023, doanh thu hoạt động dịch vụ là 6.208,2 tỷ đồng, tăng gần 1 lần so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do doanh thu hoạt động dịch vụ 6 tháng đầu năm 2022 giảm thấp.

Hoạt động xuất nhập khẩu 6 tháng đầu năm 2023 có giảm so với cùng kỳ năm trước:

- Kim ngạch xuất khẩu tháng 6/2023 ước thực hiện 163 triệu USD, tăng 26,46% so với tháng trước và tăng 9,32% so với cùng tháng năm 2022; lũy kế 6 tháng đầu năm 2023 ước thực hiện 720 triệu USD, đạt 48% kế hoạch, giảm 11,22% so với cùng kỳ năm 2022; trong đó, xuất khẩu thủy sản ước 420 triệu USD, đạt 36,52% kế hoạch, giảm 29,29%, xuất khẩu gạo ước 225 triệu USD, tăng 30,06%, hàng may mặc ước 70 triệu USD, tăng 79,49% so với cùng kỳ.

- Kim ngạch nhập khẩu tháng 6/2023 ước thực hiện 25 triệu USD, tăng 51,52% với tháng trước, tăng 6,84% so với cùng tháng năm trước; lũy kế 6 tháng đầu năm 2023, ước 120 triệu USD, đạt 48% kế hoạch, tăng 10,09% so với cùng kỳ.

Hoạt động kinh doanh vận tải hành khách, hàng hóa, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải trên địa bàn tỉnh tháng 6/2023 nhìn chung ổn định và tiếp tục giữ mức

tăng so với tháng trước do trong tháng vào dịp hè nên nhu cầu du lịch, đi lại tăng và do giá xăng dầu trong tháng tăng.

Doanh thu vận tải hành khách, hàng hóa, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải trên địa bàn tỉnh ước tháng 6/2023 là 197,6 tỷ đồng, tăng 1,52% so với tháng trước (trong đó, doanh thu vận tải hành khách tăng 1,57%; doanh thu vận tải hàng hóa tăng 1,51%; doanh thu kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải tăng 0,79%; doanh thu bưu chính, chuyển phát tăng 0,93%) và tăng 37,39% so với tháng cùng kỳ năm trước chủ yếu do hoạt động vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 6/2022 chịu ảnh hưởng của dịch Covid-19.

Ước quý II/2023, doanh thu vận tải hành khách, hàng hóa, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải 590,8 tỷ đồng, tăng 9,58% so với quý trước và tăng 43,62% so với cùng kỳ năm trước.

Ước doanh thu thực hiện 6 tháng đầu năm 2023, doanh thu vận tải hành khách, hàng hóa, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải 1.130 tỷ đồng, tăng 49,52% so với cùng kỳ (trong đó, doanh thu đường bộ tăng 50,82%, doanh thu đường thủy nội địa tăng 14,73%). Doanh thu vận tải 6 tháng đầu năm 2023 tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước do hoạt động vận tải của tỉnh những tháng đầu năm 2022 chịu ảnh hưởng của dịch Covid - 19, doanh thu sụt giảm.

- Vận tải đường bộ: Ước doanh thu thực hiện tháng 6/2023 là 151,9 tỷ đồng, tăng 1,57% so với tháng trước (trong đó, doanh thu vận tải hành khách 84 tỷ đồng, tăng 1,71%; doanh thu vận tải hàng hóa 67,8 tỷ đồng, tăng 1,39%) và tăng 38,34% so với tháng cùng kỳ. Ước quý II/2023, doanh thu 456 tỷ đồng, tăng 5,44% so với quý trước (doanh thu vận tải hành khách tăng 6,47%; vận tải hàng hóa tăng 4,2%) và tăng 43,15% so với quý cùng kỳ năm trước. Ước doanh thu thực hiện 6 tháng năm 2023 là 888,4 tỷ đồng, tăng 50,82% so với cùng kỳ (trong đó, doanh thu vận tải hành khách 488,8 tỷ đồng; doanh thu vận tải hàng hóa 399,6 tỷ đồng).

- Vận tải đường ven biển và viễn dương: Ước doanh thu thực hiện tháng 6/2023 là 15,4 tỷ đồng, tăng 0,79% so với tháng trước. Ước quý II/2023, doanh thu đường ven biển và viễn dương là 43,7 tỷ đồng. Ước doanh thu thực hiện 6 tháng đầu năm 2023, doanh thu đường ven biển và viễn dương là 61,9 tỷ đồng, tăng gần 3 lần so với cùng kỳ.

- Vận tải đường thủy nội địa: Ước doanh thu thực hiện tháng 6/2023 là 25,8 tỷ đồng, tăng 1,82% so với tháng trước (trong đó, doanh thu vận tải hành khách 1,1 tỷ đồng, tăng 1,37%; doanh thu vận tải hàng hóa 24,7 tỷ đồng, tăng 1,84%) và tăng 12,56% so với tháng cùng kỳ năm trước (trong đó, doanh thu vận tải hành khách tăng 19,59%; doanh thu vận tải hàng hóa tăng 12,26%). Ước quý II/2023, doanh thu 77,8 tỷ đồng, tăng 2,46% so với quý trước và tăng 14,65% so với quý cùng kỳ năm trước (doanh thu vận tải hành khách tăng 26,89%; vận tải hàng hóa tăng 14,16%). Ước doanh thu thực hiện 6 tháng năm 2023 là 153,7 tỷ đồng, tăng 14,73% so với cùng kỳ (trong đó, doanh thu vận tải hành khách 6,5 tỷ đồng, tăng 43,54%; doanh thu vận tải hàng hóa 147,2 tỷ đồng, tăng 13,71%).

- Số lượt hành khách vận chuyển và luân chuyển

Lượt khách vận chuyển ước tháng 6/2023 là 2.844 nghìn hành khách, tăng 1,56%; khối lượng hành khách luân chuyển 173.803 nghìn HK.Km, tăng 1,54% so

với tháng trước. Ước tính quý II/2023, số lượt hành khách vận chuyển đạt 8.538 nghìn lượt khách, tăng 52,13% so với quý cùng kỳ năm trước (trong đó, đường bộ 7.849 nghìn lượt khách; đường thủy nội địa 583 nghìn lượt khách); khối lượng hành khách luân chuyển 521.319 nghìn HK.Km, tăng 53,56% so cùng kỳ năm trước.

Ước 6 tháng đầu năm 2023, số lượt hành khách vận chuyển là 16.579 nghìn lượt khách (chủ yếu là vận chuyển hành khách đường bộ với 15.283 nghìn lượt khách) và khối lượng hành khách luân chuyển 1.008.853 nghìn HK.Km.

- Khối lượng hàng hóa vận chuyển và luân chuyển

Ước thực hiện tháng 6/2023, khối lượng hàng hóa vận chuyển 3.922 nghìn tấn, tăng 1,5%; khối lượng hàng hóa luân chuyển 79.431 nghìn T.Km, tăng 1,52% so với tháng trước. Ước tính quý II/2023, khối lượng hàng hóa vận chuyển 11.807 nghìn tấn, tăng 16,23% so với quý cùng kỳ; khối lượng luân chuyển hàng hóa 238.920 nghìn T.Km, tăng 16,63% so với quý cùng kỳ.

Ước 6 tháng đầu năm 2023, khối lượng hàng hóa vận chuyển 23.280 nghìn tấn, tăng 15,32% (trong đó, khối lượng hàng hóa vận chuyển đường bộ 17.822 nghìn tấn; đường thủy nội địa 5.458 nghìn tấn); khối lượng hành khách luân chuyển 472.010 nghìn T.Km (trong đó, khối lượng hành khách luân chuyển đường bộ 370.784 nghìn T.Km; đường thủy nội địa 101.226 nghìn T.Km).

Hoạt động dịch vụ thông tin và truyền thông: Doanh thu dịch vụ thông tin và truyền thông ước quý II/2023 là 2.650 triệu đồng, tăng 5,27% so với quý trước (trong đó: dịch vụ điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc ước 2.120 triệu đồng, tăng 5,01%; dịch vụ viễn thông ước 530 triệu đồng, tăng 6,33%) và tăng 2,43% so với quý cùng kỳ. Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, doanh thu dịch vụ thông tin và truyền thông ước 5.167 triệu đồng.

Dịch vụ chuyên môn, khoa học và công nghệ: Doanh thu dịch vụ chuyên môn, khoa học và công nghệ ước quý II/2023 là 54.803 triệu đồng, tăng 12,87% so với quý trước (trong đó: dịch vụ kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật ước 34.512 triệu đồng, tăng 20,3%; dịch vụ quảng cáo và nghiên cứu thị trường ước 14.866 triệu đồng, tăng 1,93%; dịch vụ chuyên môn, khoa học và công nghệ khác ước 3.616 triệu đồng, tăng 5,52%) và giảm 15,95% so với quý cùng kỳ. Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, ước doanh thu các hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ là 103.359 triệu đồng, giảm 3,59% so với cùng kỳ (chủ yếu do giảm ở nhóm dịch vụ kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật).

9. Vấn đề xã hội

9.1. Lao động, việc làm và đời sống dân cư

- Quy mô lao động: Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên ước tính đến cuối quý II/2023 là 619.514 người; chiếm 51,72% so với dân số toàn tỉnh. Trong đó, lực lượng lao động khu vực thành thị là 196.262 người, chiếm 31,68% tổng số lực lượng lao động toàn tỉnh; lực lượng lao động khu vực nông thôn là 423.252 người, chiếm 68,32%. Chia theo giới tính, lực lượng lao động của nam và nữ có sự chênh lệch đáng kể, cụ thể lực lượng lao động nam có 364.336 người, chiếm 58,81%, số lao động nữ có 255.178 người, chiếm 41,19%.

- Cơ cấu lao động có việc làm: Ước tính lực lượng lao động đang làm việc quý II năm 2023 là 606.628 người, chiếm 97,92% tổng số lực lượng lao động. Trong

đó, lao động đang làm việc khu vực thành thị là 191.883 người, chiếm 31,63%; lao động đang làm việc khu vực nông thôn là 414.745 người, chiếm 68,37%. So cùng kỳ năm trước số lao động đang làm việc tại 2 khu vực thành thị và nông thôn đều tăng, nguyên nhân tăng là do vào thời điểm thu hoạch tôm nuôi và một số cây ăn trái (xoài, măng cụt, sầu riêng,...) đồng thời là thời điểm thu hoạch lúa chính vụ đã tạo thêm công ăn việc làm cho người lao động. Số lao động nam đang làm việc ước khoảng 362.463 người, chiếm 59,75% và lao động nữ là 244.165 người, chiếm 40,25% trong tổng số lao động có việc làm; số lao động có việc làm nam cao hơn số lao động nữ do lao động nam có nhiều cơ hội làm việc và tỷ lệ tìm được việc làm cũng thuận lợi hơn lao động nữ.

- Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động quý II/2023 ước tính là 2,45%, thấp hơn so với quý trước và cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ thất nghiệp trong quý có xu hướng giảm tuy nhiên vẫn còn ở mức khá cao, nguyên nhân là do lao động của tỉnh phần lớn chưa qua đào tạo, chi phí sản xuất có xu hướng tăng do nguyên liệu đầu vào; ngoài ra nhiều doanh nghiệp đang gặp khó khăn trong tiêu thụ sản phẩm, cần thời gian để tìm đơn đặt hàng mới nên tạm ngừng hoặc giảm thời gian hoạt động trong một thời gian để chờ đợi sự ổn định của thị trường tiêu thụ và định hướng lại kinh doanh, tìm đối tác phù hợp để triển khai kế hoạch trong thời gian tiếp theo.

- Về giáo dục nghề nghiệp, lao động việc làm thực hiện trong quý II/2023. Công tác giáo dục nghề nghiệp luôn được các cấp, các ngành quan tâm thực hiện nhằm tạo ra nguồn nhân lực để cung ứng cho các doanh nghiệp, cơ sở kinh doanh tại địa phương. Trong quý II/2023 toàn tỉnh đã hoàn thành công tác đào tạo được 2.429 người (gồm có: trình độ cao đẳng 203 người, trung cấp 218 người, sơ cấp 1.705 người; đào tạo nghề thường xuyên dưới 03 tháng 303 người). Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 62,36%; tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề nghiệp đạt 57,32%; tỷ lệ có văn bằng chứng chỉ là 29,96%.

Quý II/2023, toàn tỉnh đã tư vấn việc làm trong nước, ngoài nước cho 7.279 lượt người lao động; tổ chức 34 phiên giao dịch việc làm, với 75 đơn vị và 2.947 người lao động tham gia; tiếp nhận và giải quyết 5.247 hồ sơ đăng ký hưởng chế độ bảo hiểm thất nghiệp; cấp mới, cấp lại và gia hạn 27 giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại công ty trên địa bàn tỉnh; tiếp nhận 03 nội quy lao động và 05 thỏa ước lao động tập thể; tiếp nhận 05 hồ sơ khai báo sử dụng máy móc, thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động.

Trong 6 tháng đầu năm 2023, toàn tỉnh đã giải quyết việc làm cho 14.400 lao động, đạt 51,42% kế hoạch. Trong đó người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng lao động là 153 người, đạt 51% kế hoạch.

Nhìn chung tình hình lao động việc làm trong quý II/2023 trên địa bàn tỉnh tương đối ổn định và chuyển biến tích cực, tỷ lệ thất nghiệp so với cùng kỳ năm trước giảm, do các chính sách của địa phương về công tác đào tạo nghề và giải quyết việc làm luôn được các cấp, các ngành quan tâm thực hiện.

9.2. Về y tế

- Công tác chăm sóc và bảo vệ sức khỏe cho người nhân dân, đồng bào vùng dân tộc, vùng sâu, vùng khó khăn tiếp tục được quan tâm thực hiện, tăng cường tuyên truyền công tác truyền thông giáo dục sức khỏe; vận động người dân tích cực

tham gia công tác diệt lăng quăng để giảm bớt số ca bệnh sốt xuất huyết. Tính từ đầu năm đến ngày 15/6/2023 một số dịch như: Bệnh Sốt xuất huyết Dengue toàn tỉnh ghi nhận 1.238 ca, tăng 884 ca so với cùng kỳ năm 2022; Bệnh Tay chân miệng ghi nhận 238 ca, giảm 829 ca so với cùng kỳ năm 2022; Bệnh do vi rút Zika Chưa ghi nhận trường hợp mắc tại tỉnh; Bệnh sốt rét, sởi, đại và một số bệnh dịch khác không ghi nhận ca mắc.

- An toàn vệ sinh thực phẩm: trong 6 tháng đầu năm 2023 có 02 vụ ngộ độc thực phẩm (NĐTP). Trong đó, 01 vụ NĐTP có 04 trường hợp mắc, một trường hợp tử vong, nguyên nhân do ăn cá Nóc mít có chứa độc tố tự nhiên; 01 vụ NĐTP có 05 trường hợp mắc, không có trường hợp tử vong, nguyên nhân do uống quá nhiều rượu, bia. Công tác giám sát phòng chống ngộ độc thực phẩm và các bệnh truyền qua thực phẩm từ tỉnh, huyện đến xã được các cấp lãnh đạo, chỉ đạo sâu sát.

Công tác tuyên truyền, phổ biến các quy định pháp luật về an toàn thực phẩm được triển khai rộng rãi, đa dạng với nhiều hình thức nhằm nâng cao nhận thức, thực hành của người sản xuất, kinh doanh và người tiêu dùng trong việc lựa chọn sản phẩm thực phẩm đảm bảo chất lượng an toàn.

9.3. Về giáo dục, đào tạo

Tiếp tục chỉ đạo thực hiện có hiệu quả, đạt các chỉ tiêu Nghị quyết được giao năm 2023. Các trường trên địa bàn tỉnh đã tổ chức lễ tổng kết năm học 2022 - 2023 của các cấp học theo kế hoạch đề ra.

Tổ chức thi tuyển sinh lớp 10 trung học phổ thông năm học 2023-2024 theo kế hoạch; Chuẩn bị tổ chức Kỳ thi Tốt nghiệp THPT năm 2023 theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo (ngày 27-28-29/6/2023).

Tiếp tục đẩy mạnh và thực hiện có hiệu quả việc sắp xếp quy mô, mạng lưới trường lớp, điều chuyển giáo viên, tinh giản biên chế và nâng cao chất lượng giáo dục theo chỉ đạo của Tỉnh ủy và UBND tỉnh;

Tập trung nâng cao chất lượng về đội ngũ nhà giáo và quan tâm đầu tư cơ sở vật chất của ngành để đáp ứng yêu cầu thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông đối với các cấp học, chuẩn bị tổ chức tập huấn về chuyên môn cho các cấp học.

9.4. Văn hóa, thể dục thể thao và du lịch

Về văn hóa: Tổ chức Ngày hội Gia đình hạnh phúc tỉnh Sóc Trăng năm 2023. Lập kế hoạch tổ chức giao lưu thi múa Rom Vong cho 38 tỉnh thành khu vực phía Nam và chuẩn bị các nội dung phục vụ trong khuôn khổ Liên hoan “Búp Sen Hồng” các Cung, Nhà thiếu nhi, Trung tâm hoạt động thanh thiếu nhi khu vực phía Nam lần thứ XXVI - năm 2023 tại tỉnh Sóc Trăng. Thẩm định giá trị 02 hồ sơ khoa học đề nghị xếp hạng di tích lịch sử - văn hóa cấp tỉnh chùa Vĩnh Hưng, phường 2 và chùa La Hán, phường 8, thành phố Sóc Trăng.

Về thể dục thể thao: Tổ chức Ngày Quốc tế Yoga lần thứ 9 năm 2023 tại Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể thao tỉnh. Đóng góp ý kiến bổ sung cho Đề án Bảo tồn, phát huy giá trị Di sản văn hóa phi vật thể quốc gia đối với Lễ hội Đua ghe Ngo của người Khmer tỉnh Sóc Trăng gửi lấy ý kiến các Sở, ngành có liên quan theo quy trình. Tổ chức kiểm tra tuyển chọn vận động viên năng khiếu hè các môn thể thao năm 2023 tại Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể thao tỉnh Sóc Trăng.

Về du lịch: Khảo sát, hướng dẫn thực hiện các chính sách hỗ trợ phát triển du lịch trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng năm 2023. Triển khai Kế hoạch Mô hình xanh - sạch - đẹp tại điểm du lịch chùa Mahatup. Phối hợp với UBND thành phố Sóc Trăng và các đơn vị có liên quan thực hiện mô hình phố đi bộ trên bờ kè và dịch vụ thuyền trên sông Maspero để thu hút khách du lịch. Tổ chức Liên hoan ẩm thực đường phố Hương vị Sóc Trăng lần thứ 4 với chủ đề “Chợ quê trong phố” nhân dịp sự kiện Liên hoan “Búp sen hồng” khu vực phía Nam, lần thứ XXVI năm 2023 tại tỉnh Sóc Trăng.

9.5. Tình hình môi trường

Vi phạm môi trường: Tính từ ngày 20/5 đến ngày 19/6, trên địa bàn tỉnh không xảy ra trường hợp vi phạm môi trường, so với tháng trước và cùng kỳ năm trước không tăng không giảm (tính chung 6 tháng đầu năm 2023 đã xử lý 02 vụ vi phạm môi trường, với số tiền xử phạt là 110 triệu đồng).

Tình hình thiên tai: Từ ngày 20/5 đến ngày 19/6 trên địa bàn tỉnh xảy ra 14 vụ thiệt hại về thiên tai do dông lốc xoáy và mưa lớn, ước giá trị thiệt hại là 11.210 triệu đồng (trong đó: Nhà sập hoàn toàn 03 căn, nhà bị hư hỏng 26 căn, tại huyện Kế Sách, Mỹ Xuyên và Cù Lao Dung, làm sạt lở 1.059 mét bờ sông tại huyện Kế Sách và huyện Long Phú); so với tháng trước tăng 13 vụ, so với cùng kỳ năm trước không tăng không giảm và giá trị thiệt hại giảm 6.030 triệu đồng; (tính chung 6 tháng đầu năm 2023 trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 23 vụ thiệt hại về thiên tai, ước giá trị thiệt hại là 14.800 triệu đồng).

9.6. Trật tự an toàn xã hội

Lĩnh vực trật tự an toàn xã hội từ 20/5 đến ngày 19/6 các vụ có dấu hiệu của tội phạm về trật tự xã hội xảy ra 42 vụ, đã làm rõ 31 vụ, xử lý 91 đối tượng, trong đó có 14 vụ trộm cắp, giảm 08 vụ, nhưng tăng 16 đối tượng so với cùng kỳ.

Về công tác đảm bảo trật tự an toàn giao thông từ 20/5 đến ngày 19/6 số vụ tai nạn giao thông xảy ra 10 vụ, làm chết 02 người, bị thương 10 người, ước thiệt hại tài sản là 19 triệu đồng, giảm 01 vụ và giảm 06 người chết so với cùng kỳ.

Về tình hình cháy nổ: Trong tháng trên địa bàn tỉnh không xảy ra./.

Nơi nhận:

- TCTK (Vụ TKTH);
- Tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH;
- HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Các Sở, ban ngành tỉnh;
- CA Sóc Trăng (Đội 1 CA KT; PA81);
- Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh;
- Kho bạc Nhà nước tỉnh;
- Cục thuế tỉnh;
- BHXH tỉnh;
- Cục Thống kê các tỉnh, thành phố;
- Lãnh đạo CTK Sóc Trăng;
- UBND huyện, TX, TP;
- Đơn vị thuộc CTK;
- Lưu: VT, TH.

CỤC TRƯỞNG

Dương Hoàng Sals

1. Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) 6 tháng đầu năm 2023

	<i>Triệu đồng</i>			
	Theo giá hiện hành		Theo giá so sánh	
	Ước tính kỳ báo cáo	Cơ cấu (%)	Ước tính kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	32.433.071	100,00	18.312.250	101,83
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	13.077.748	40,32	7.511.154	93,73
Công nghiệp và xây dựng	4.942.902	15,24	2.995.902	101,94
Dịch vụ	13.245.525	40,84	7.137.750	111,70
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	1.166.896	3,60	667.443	104,14

2. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 6

	<i>Ha</i>		
	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm			
Lúa	327.815	304.347	92,84
Lúa đông xuân	182.156	174.486	95,79
Lúa hè thu	135.023	118.955	88,10
Thu đông	-	-	-
Lúa mùa	10.636	10.906	102,54
Các loại cây khác			
Ngô	1.516	1.378	90,86
Khoai lang	346	355	102,66
Mía	3.100	3.215	103,69
Đậu tương	7	8	114,17
Lạc	104	82	78,62
Rau, đậu các loại	21.884	20.033	91,54

3. Sản xuất vụ đông xuân năm 2023

	Đơn vị tính	Thực hiện vụ đông xuân năm trước	Ước tính vụ đông xuân năm báo cáo	Vụ đông xuân năm báo cáo so với vụ đông xuân năm trước (%)
Sản lượng lương thực có hạt	Tấn	1.225.861	1.190.138	97,09
Diện tích, năng suất và sản lượng một số cây trồng				
<i>Lúa đông xuân</i>				
Diện tích gieo trồng	Ha	182.156	174.486	95,79
Năng suất	Tạ/ha	67,10	68,04	101,40
Sản lượng	Tấn	1.222.322	1.187.222	97,13
<i>Ngô</i>				
Diện tích gieo trồng	Ha	781	638	81,65
Năng suất	Tạ/ha	45,29	45,72	100,96
Sản lượng	Tấn	3.538	2.916	82,41
<i>Khoai lang</i>				
Diện tích gieo trồng	Ha	199	203	102,00
Năng suất	Tạ/ha	156,71	163,60	104,40
Sản lượng	Tấn	3.119	3.325	106,62
<i>Đậu tương</i>				
Diện tích gieo trồng	Ha	5	6	115,38
Năng suất	Tạ/ha	14,56	14,67	100,77
Sản lượng	Tấn	8	9	118,89
<i>Lạc</i>				
Diện tích gieo trồng	Ha	42	25	59,10
Năng suất	Tạ/ha	26,85	26,92	100,26
Sản lượng	Tấn	114	67	58,99
<i>Rau</i>				
Diện tích gieo trồng	Ha	15.242	13.688	89,81
Năng suất	Tạ/ha	167	161	96,25
Sản lượng	Tấn	254.793	220.236	86,44

4. Sản phẩm chăn nuôi 6 tháng đầu năm 2023

	Thực hiện quý I năm 2023	Ước tính quý II năm 2023	Ước tính 6 tháng đầu năm 2023	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm 2023	Quý II năm 2023	6 tháng đầu năm 2023
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)						
Thịt lợn	8.691	9.600	18.291	103,12	118,20	110,52
Thịt trâu	36	24	60	105,85	88,71	98,39
Thịt bò	627	271	898	100,96	107,16	102,75
Thịt gia cầm	7.830	7.212	15.042	100,06	96,53	98,34
Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác						
Trứng (Nghìn quả)	98.235	112.023	191.689	100,07	120,41	100,25
Sữa (Tấn)	3.110	3.990	7.100	97,34	107,69	102,90

5. Kết quả sản xuất lâm nghiệp

	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)		
	quý I	quý II	6 tháng	Quý I	Quý II	6 tháng
	năm	năm	đầu năm	năm	năm	đầu năm
	2023	2023	2023	2023	2023	2023
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Nghìn ha)	0,05	0,17	0,22	104,82	105,03	104,98
Sản lượng gỗ khai thác (Nghìn m ³)	22,48	23,32	45,80	99,91	103,64	101,78
Sản lượng củi khai thác (Nghìn ster)	27,45	26,56	54,00	99,80	96,56	98,18
Diện tích rừng bị thiệt hại (Ha)	-	0,62	0,62	-	-	-
Cháy rừng (Ha)	-	0,62	0,62	-	-	-
Chặt, phá rừng (Ha)	-	-	-	-	-	-

6. Sản lượng thủy sản

	<i>Tán</i>					
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)		
	quý I	quý II	6 tháng	Quý I	Quý II	6 tháng
	năm	năm	đầu năm	năm	năm	đầu năm
	2023	2023	2023	2023	2023	2023
Tổng sản lượng thủy sản	30.642	72.007	102.649	85,56	96,64	93,04
Cá	17.025	34.262	51.287	83,74	107,74	98,38
Tôm	9.107	30.303	39.410	86,62	85,33	85,63
Thủy sản khác	4.510	7.442	11.952	90,73	103,37	98,21
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	15.986	55.408	71.394	94,21	95,78	95,43
Cá	7.248	24.300	31.548	101,74	111,87	109,37
Tôm	8.459	29.354	37.813	88,51	85,44	86,11
Thủy sản khác	279	1.754	2.033	97,21	99,06	98,80
Sản lượng thủy sản khai thác	14.656	16.599	31.255	77,77	99,61	88,02
Cá	9.777	9.962	19.739	74,04	98,84	84,77
Tôm	648	949	1.597	67,70	82,16	75,61
Thủy sản khác	4.231	5.688	9.918	90,34	104,77	98,09

7. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2023

	%			
	Tháng 5 năm 2023 so với tháng 5 năm 2022	Tháng 6 năm 2023 so với tháng 5 năm 2023	Tháng 6 năm 2023 so với Tháng 6 năm 2022	6 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	93,40	103,13	97,61	90,32
Khai khoáng	-	-	-	100,00
Khai thác than cứng và than non	-	-	-	-
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	-	-	-	-
Khai thác quặng kim loại	-	-	-	-
Khai khoáng khác	-	-	-	100,00
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến , chế tạo	91,91	103,65	96,53	88,86
Sản xuất chế biến thực phẩm	90,83	105,79	96,61	86,47
Sản xuất đồ uống	97,04	71,15	81,66	109,44
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	-	-	-	-
Dệt	-	-	-	-
Sản xuất trang phục	80,59	101,33	86,42	81,70
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	-	-	-	-
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế);	-	-	-	-
sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	152,90	103,27	133,24	156,67
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	-	-	-	-
In, sao chép bản ghi các loại	178,31	103,24	176,04	166,61
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	-	-	-	-
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	427,35	103,23	428,57	517,86
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	95,15	106,94	107,31	85,41
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	100,07	101,82	103,70	99,12
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	72,10	98,15	72,08	69,69
Sản xuất kim loại	-	-	-	-
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	139,69	101,98	132,63	138,27
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	-	-	-	-
Sản xuất thiết bị điện	-	-	-	-
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	-	-	-	-
Sản xuất xe có động cơ	-	-	-	-
Sản xuất phương tiện vận tải khác	-	-	-	-
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	177,81	106,13	185,41	175,51
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	-	-	-	-
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	161,54	104,49	122,90	149,81
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	140,60	99,10	141,83	127,32
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	101,72	95,95	99,66	103,31
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	105,55	94,26	101,99	101,21
Thoát nước và xử lý nước thải	-	-	-	-
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	91,40	101,20	93,47	109,52
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	-	-	-	-

8. Chỉ số sản xuất công nghiệp các quý năm 2023

	%	
	Thực hiện quý I năm 2023 so với quý I năm 2022	Ước tính quý II năm 2023 so với quý II năm 2022
Toàn ngành công nghiệp	86,83	92,95
Khai khoáng	29,13	915,00
Khai thác than cứng và than non	-	-
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	-	-
Khai thác quặng kim loại	-	-
Khai khoáng khác	29,13	915,00
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	-	-
Công nghiệp chế biến , chế tạo	85,31	91,48
Sản xuất chế biến thực phẩm	81,01	90,41
Sản xuất đồ uống	124,83	95,55
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	-	-
Dệt	-	-
Sản xuất trang phục	85,05	79,38
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	-	-
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế);	165,70	150,02
sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	-	-
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	-	-
In, sao chép bản ghi các loại	156,50	176,40
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	-	-
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	536,07	511,22
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	77,56	96,24
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	97,55	100,23
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	141,75	148,23
Sản xuất kim loại	-	-
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	71,44	68,12
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	-	-
Sản xuất thiết bị điện	-	-
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	-	-
Sản xuất xe có động cơ	-	-
Sản xuất phương tiện vận tải khác	-	-
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	169,07	181,57
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	-	-
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	153,48	146,72
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	118,49	137,13
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	105,60	101,16
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	97,93	104,49
Thoát nước và xử lý nước thải	-	-
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	131,37	92,38
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	-	-

**9. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu
tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2023**

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 5 năm 2023	Ước tính tháng 6 năm 2023	Ước tính 6 tháng năm 2023	Tháng 6 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	6 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tên sản phẩm						
Muối biển	Tấn	783,13	-	3.012	-	100,00
Tôm đông lạnh	Tấn	10.924	11.559	50.377	96,50	86,31
Bia đóng chai	1000 lít	-	-	-	-	-
Bia đóng lon	1000 lít	4.599	3.000	29.732	68,84	97,99
Bộ quần áo trượt tuyết	1000 cái	310	315	1.533	75,00	68,93
Gỗ cưa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vệt)	M ³	1.641	1.653	9.506	92,74	102,54
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	274	280	1.405	109,30	97,68
Phân vi sinh	Tấn	1.453	1.500	6.742	428,57	517,86
Dịch vụ sản xuất hoá dược và dược liệu	Triệu đồng	4.329	4.630	28.245	107,31	85,41
Bao và túi (kể cả loại hình nón) từ plastic khác	Tấn	1.749	1.781	8.601	103,70	99,12
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	4.176	4.269	23.089	150,79	124,42
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M ³	5.368	5.230	29.649	65,75	64,68
Thiết bị dùng cho dàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hầm lò bằng sắt, thép, nhôm	Tấn	7	8	46	88,89	77,97
Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	M ²	1.782	1.726	10.729	101,71	128,11
Dịch vụ ép nén kim loại	Triệu đồng	40,43	37,12	248,39	-	-
Ghế khác có khung bằng gỗ	Chiếc	119	121	706	193,33	192,07
Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng các phương tiện vận tải khác chưa phân vào đâu	Triệu đồng	983	1.053	5.495	133,53	134,24
Điện gió	Triệu KWh	17	15	129	-	420,03
Điện thương phẩm	Triệu KWh	179	180	949	111,11	104,86
Nước đá	Tấn	29.968	31.279	172.358	141,78	123,04
Nước không uống được	1000 m ³	2.283	2.152	12.843	101,99	101,21
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	5.257	5.320	33.759	93,47	109,52

10. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu các quý năm 2023

	Đơn vị	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)	
	tính	quý I	quý II	Quý I	Quý II
		năm 2023	năm 2023	năm 2023	năm 2023
Tên sản phẩm					
Muối biển	Tấn	807	2.205	29,13	915,00
Tôm đông lạnh	Tấn	19.752	30.626	80,78	90,30
Bia đóng lon	1000 lít	16.187	13.545	112,57	84,85
Bộ quần áo trượt tuyết	1000 cái	609	924	71,65	67,25
Gỗ cưa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt)	M ³	4.594	4.912	111,57	95,32
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	611	794	85,79	109,34
Phân vi sinh	Tấn	1.865	4.877	536,07	511,22
Dịch vụ sản xuất hoá dược và dược liệu	Triệu đồng	14.871	13.374	77,56	96,24
Bao và túi (kể cả loại hình nón) từ plastic khác	Tấn	3.511	5.091	97,55	100,23
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	10.625	12.464	118,47	129,99
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M ³	14.454	15.195	67,02	62,59
Thiết bị dùng cho dàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hầm lò bằng sắt, thép, nhôm	Tấn	23	23	74,19	82,14
Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	M ²	5.495	5.234	140,09	117,55
Dịch vụ ép nén kim loại	Triệu đồng	131,07	117,32	-	-
Ghế khác có khung bằng gỗ	Chiếc	353	353	181,28	204,22
Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng các phương tiện vận tải khác chưa phân vào đâu	Triệu đồng	2.555	2.940	131,37	136,84
Điện gió	Triệu KWh	83	45	272,17	-
Điện thương phẩm	Triệu KWh	410	539	99,27	109,55
Nước đá	Tấn	81.749	90.609	118,23	127,73
Nước không uống được	1000 m ³	6.209	6.634	97,93	104,49
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	17.798	15.960	131,37	92,38

11. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành

	<i>Triệu đồng</i>					
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)		
	quý I	quý II	6 tháng	Quý I	Quý II	6 tháng
	năm	năm	đầu năm	năm	năm	đầu năm
	2023	2023	2023	2023	2023	2023
TỔNG SỐ	4.723.245	5.321.684	10.044.929	103,26	96,03	99,30
Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	859.546	1.640.427	2.499.973	106,33	153,01	132,94
Vốn trái phiếu Chính phủ	-	-	-	-	-	-
Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch NN	-	-	-	-	-	-
Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước	9.000,00	1.012,88	10.012,88	-	-	-
Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước (Vốn tự có	40.537	21.603	62.140	83,29	128,40	94,88
Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	3.564.517	3.394.237	6.958.754	106,34	81,18	92,38
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	9.661	13.647	23.308	7,62	27,46	13,21
Vốn huy động khác	239.984	250.757	490.741	100,63	112,86	106,53

**12. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước
do địa phương quản lý tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2023**

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 5 năm 2023	Ước tính tháng 6 năm 2023	Ước tính 6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2023 so với kế hoạch năm 2023 (%)	6 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	452.020	764.998	2.456.132	37,09	133,40
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	350.162	660.067	1.891.435	33,06	141,27
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	58.378	79.526	332.584	38,35	129,22
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	8.467	9.575	41.342	34,45	126,03
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	148.157	426.450	860.901	29,18	203,31
Vốn nước ngoài (ODA)	7.162	7.557,00	21.205	20,09	21,87
Xổ số kiến thiết	104.261	108.429	548.698	41,68	111,04
Vốn khác	32.204	38.105	128.047	26,57	191,12
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	101.858	104.931	564.697	62,70	112,42
Vốn cân đối ngân sách huyện	53.161	54.203	293.788	63,18	114,19
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	16.876	17.852	82.671	45,93	120,50
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	48.697	50.728	270.909	62,19	121,02
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	-	-	-	-	-
Vốn cân đối ngân sách xã	-	-	-	-	-
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	-	-	-	-	-
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-

**13. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước
do địa phương quản lý các quý năm 2023**

	<i>Triệu đồng</i>			
	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)	
	quý I	quý II	Quý I	Quý II
	năm 2023	năm 2023	năm 2023	năm 2023
TỔNG SỐ	847.009	1.609.123	106,11	154,28
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	588.848	1.302.587	104,12	168,44
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	139.723	192.861	105,51	154,35
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	16.876	24.466	143,45	116,29
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	178.000	682.901	109,49	261,77
Vốn nước ngoài (ODA)	-	21.205	-	24,43
Xổ số kiến thiết	235.627	313.071	103,23	117,75
Vốn khác	35.498	92.549	110,27	265,90
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	258.161	306.536	110,97	113,67
Vốn cân đối ngân sách huyện	134.489	159.299	108,12	119,88
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	32.271	50.400	84,99	164,51
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	123.672	147.237	114,24	127,37
Vốn khác	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	-	-	-	-
Vốn cân đối ngân sách xã	-	-	-	-
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	-	-	-	-
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-

14. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2022

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	Tháng 6	6 tháng
	tháng 5	tháng 6	6 tháng	năm 2023	năm 2023
	năm	năm	năm	so với cùng kỳ	so với cùng kỳ
	2023	2023	2023	năm trước (%)	năm trước (%)
TỔNG SỐ	4.609.782	4.626.425	27.934.629	113,38	123,38
Lương thực, thực phẩm	3.300.073	3.302.186	20.156.104	110,75	120,00
Hàng may mặc	27.594	27.187	164.506	132,39	151,49
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	97.043	99.498	587.893	127,79	140,65
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	77.372	95.236	467.906	232,70	240,68
Gỗ và vật liệu xây dựng	207.142	210.453	1.199.195	123,69	130,21
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	2.870	3.019	39.424	73,63	192,31
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	106.263	108.873	612.765	136,15	145,78
Xăng, dầu các loại	289.142	290.563	1.658.872	120,67	135,13
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	34.420	34.538	196.895	131,03	146,66
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	245.014	240.653	1.521.008	97,50	109,99
Hàng hóa khác	195.453	187.060	1.172.966	109,26	128,58
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	27.396	27.159	157.095	135,29	150,69

15. Doanh thu bán lẻ hàng hóa các quý năm 2023

	<i>Triệu đồng</i>			
	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)	
	quý I	quý II	Quý I	Quý II
	năm 2023	năm 2023	năm 2023	năm 2023
TỔNG SỐ	13.951.086	13.983.543	129,61	117,74
Lương thực, thực phẩm	10.112.751	10.043.353	125,06	115,30
Hàng may mặc	82.087	82.419	166,00	139,36
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	291.499	296.394	150,54	132,13
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	221.066	246.840	276,14	215,86
Gỗ và vật liệu xây dựng	580.913	618.282	134,76	126,21
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	28.586	10.838	307,38	96,77
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	294.940	317.825	155,95	137,46
Xăng, dầu các loại	797.536	861.336	147,95	125,09
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	94.550	102.345	159,20	136,72
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	781.327	739.681	117,87	102,74
Hàng hóa khác	589.822	583.144	141,49	117,71
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	76.009	81.086	162,54	141,06

**16. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ khác tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2023**

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	Tháng 6	6 tháng
	tháng 5	tháng 6	6 tháng	năm 2023	năm 2023
	năm	năm	năm	so với cùng kỳ	so với cùng kỳ
	2023	2023	2023	năm trước (%)	năm trước (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.573.565	1.580.673	9.773.734	131,42	179,75
Dịch vụ lưu trú	16.682	16.391	93.077	163,96	245,26
Dịch vụ ăn uống	1.556.883	1.564.282	9.680.657	131,15	179,29
Du lịch lữ hành	2.749	2.807	17.204	290,92	585,15
Dịch vụ khác	1.180.981	1.185.541	6.208.150	164,02	190,41

**17. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ khác các quý năm 2023**

	Thực hiện quý I năm 2023	Ước tính quý II năm 2023	<i>Triệu đồng</i> So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý I	Quý II
			năm 2023	năm 2023
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	4.913.397	4.860.337	219,94	151,73
Dịch vụ lưu trú	44.141	48.936	327,12	200,10
Dịch vụ ăn uống	4.869.256	4.811.401	219,29	151,35
Du lịch lữ hành	8.084	9.120	1.393,79	386,42
Dịch vụ khác	2.882.672	3.325.478	217,11	172,07

18. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ tháng 6 năm 2023

	Tháng 6 năm 2023 so với:				Bình quân quý II năm 2023 so với cùng kỳ năm trước	Bình quân 6 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc 2019	Tháng 6 năm 2022	Tháng 12 năm 2022	Tháng 5 năm 2023		
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	112,68	101,95	101,69	100,81	102,41	103,57
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	117,64	105,03	102,24	101,78	104,94	105,84
<i>Trong đó:</i> Lương thực	121,09	103,18	100,77	100,15	104,87	105,89
Thực phẩm	114,45	104,78	102,11	102,53	103,99	104,81
Ăn uống ngoài gia đình	131,34	109,01	104,96	100,02	110,34	111,59
Đồ uống và thuốc lá	109,14	102,08	100,42	100,00	102,95	103,73
May mặc, mũ nón và giày dép	107,35	105,28	102,96	100,10	105,05	104,83
Nhà ở và vật liệu xây dựng	120,32	103,04	101,53	99,94	103,53	105,57
Thiết bị và đồ dùng gia đình	103,14	102,30	101,56	100,18	102,08	101,77
Thuốc và dịch vụ y tế	101,64	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ y tế	101,97	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	108,36	83,39	100,07	100,39	87,61	92,63
Bưu chính viễn thông	96,74	99,11	98,59	100,03	99,57	100,04
Giáo dục	106,25	100,75	100,15	100,02	104,23	107,71
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ giáo dục	106,90	100,00	100,00	100,00	104,72	109,50
Văn hoá, giải trí và du lịch	102,20	103,88	103,85	101,04	102,42	101,40
Hàng hóa và dịch vụ khác	113,54	105,11	104,21	100,20	105,20	104,38
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	143,09	102,88	105,05	99,04	102,08	101,15
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	101,78	101,42	97,81	100,22	101,98	102,80

**19. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 6
và 6 tháng năm 2023**

	<i>Triệu đồng</i>				
	Ước tính tháng 6 năm 2023	Ước tính 6 tháng năm 2023	Tháng 6 năm 2023 so với tháng trước (%)	Tháng 6 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	6 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	197.620	1.129.950	102,56	138,46	109,37
Vận tải hành khách	100.526	557.339	104,26	151,91	99,48
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	15.397	61.920	100,79	187,06	359,44
Đường thủy nội địa	1.109	6.535	101,37	119,59	143,54
Đường bộ	84.020	488.884	101,71	154,73	185,23
Hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	92.523	546.873	101,20	128,24	115,30
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	24.683	147.173	101,84	112,26	113,71
Đường bộ	67.840	399.700	101,39	122,29	122,94
Hàng không	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	4.571	25.738	100,82	156,43	166,57

20. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải các quý năm 2023

	<i>Triệu đồng</i>			
	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)	
	quý I	quý II	Quý I	Quý II
	năm 2023	năm 2023	năm 2023	năm 2023
TỔNG SỐ	539.141	590.809	156,57	143,62
Vận tải hành khách	258.229	299.110	230,12	172,40
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	18.245	43.675	2.687,04	263,93
Đường thủy nội địa	3.200	3.335	166,29	126,89
Đường bộ	236.784	252.100	216,02	163,36
Hàng không	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	268.462	278.411	119,29	121,32
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	72.722	74.451	113,27	114,16
Đường bộ	195.740	203.960	121,69	124,16
Hàng không	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	12.450	13.288	176,07	158,55

**21. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 6
và 6 tháng năm 2023**

	Ước tính tháng 6 năm 2023	Ước tính 6 tháng năm 2023	Tháng 6 năm 2023 so với tháng trước (%)	Tháng 6 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	6 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	2.844	16.579	101,56	144,69	173,78
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	37	150	100,54	241,11	430,12
Đường thủy nội địa	194	1.146	101,31	115,18	137,02
Đường bộ	2.613	15.283	101,59	146,63	176,29
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	173.803	1.008.853	101,54	146,48	174,38
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	3.267	13.141	100,68	231,54	420,90
Đường thủy nội địa	826	4.884	101,35	114,34	133,15
Đường bộ	169.710	990.828	101,56	145,65	173,30
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	3.922	23.280	101,50	115,18	115,32
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	912	5.458	101,79	108,57	109,62
Đường bộ	3.010	17.822	101,42	117,35	117,19
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	79.431	472.010	101,52	115,36	115,37
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	16.889	101.226	101,76	108,09	107,93
Đường bộ	62.542	370.784	101,46	117,49	117,58
Hàng không	-	-	-	-	-

22. Vận tải hành khách và hàng hoá các quý năm 2023

	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)	
	quý I	quý II	Quý I	Quý II
	năm 2023	năm 2023	năm 2023	năm 2023
A. HÀNH KHÁCH				
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	8.041	8.538	204,71	152,13
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	44	106	2.153,66	322,67
Đường thủy nội địa	563	583	159,04	120,85
Đường bộ	7.434	7.849	208,12	153,99
Hàng không				
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	487.534	521.319	203,97	153,56
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	3.859	9.282	2.304,39	314,15
Đường thủy nội địa	2.398	2.486	151,81	119,04
Đường bộ	481.277	509.551	202,83	152,35
Hàng không	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA				
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	11.473	11.807	114,40	116,23
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	2.705	2.753	109,38	109,86
Đường bộ	8.768	9.054	116,04	118,32
Hàng không	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	233.090	238.920	114,10	116,63
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	50.202	51.024	106,74	109,13
Đường bộ	182.888	187.896	116,30	118,85
Hàng không	-	-	-	-

23. Trật tự, an toàn xã hội tháng 6 năm 2023

	Sơ bộ kỳ tháng 6/2023	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ tháng 6/2023	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	10	82	90,91	90,91	66,13
Đường bộ	10	82	90,91	90,91	66,13
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	2	51	16,67	25,00	72,86
Đường bộ	2	51	16,67	25,00	72,86
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	10	65	142,86	125,00	59,09
Đường bộ	10	65	142,86	125,00	59,09
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	-	-	-	-	-

24. Trật tự, an toàn xã hội các quý năm 2023

	Đơn vị tính	Quý I năm 2023	Quý II năm 2023
Tai nạn giao thông			
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	44	38
Đường bộ	"	44	38
Đường sắt	"	-	-
Đường thủy	"	-	-
Số người chết	Người	27	24
Đường bộ	"	27	24
Đường sắt	"	-	-
Đường thủy	"	-	-
Số người bị thương	Người	39	26
Đường bộ	"	39	26
Đường sắt	"	-	-
Đường thủy	"	-	-
Cháy, nổ		-	-
Số vụ cháy, nổ	Vụ	-	-
Số người chết	Người	-	-
Số người bị thương	"	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại	Triệu đồng	-	-

25. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn 6 tháng đầu năm 2023

	<i>Triệu đồng</i>				
	Số liệu kỳ báo cáo	Số liệu cùng kỳ năm trước	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Cơ cấu kỳ báo cáo (%)	Cơ cấu cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	2.421.302	2.387.893	101,40	100,00	100,00
I. Thu nội địa	2.535.648	2.570.094	98,66	104,72	107,63
Thu từ doanh nghiệp nhà nước	65.392	63.819	102,46	2,70	2,67
Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	48.302	24.662	195,86	1,99	1,03
Thu từ khu vực công, thương nghiệp ngoài quốc doanh	628.467	672.088	93,51	25,96	28,15
Thuế thu nhập cá nhân	236.907	246.126	96,25	9,78	10,31
Thuế bảo vệ môi trường	82.617	145.913	56,62	3,41	6,11
Thu phí, lệ phí	121.072	147.245	82,22	5,00	6,17
Trong đó: Lệ phí trước bạ	82.082	104.116	78,84	3,39	4,36
Các khoản thu về nhà, đất	128.202	298.456	42,96	5,29	12,50
Thu xổ số kiến thiết (bao gồm cả xổ số điện toán)	1.109.300	718.128	154,47	45,81	30,07
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	951	1.266	75,12	0,04	0,05
Thu khác ngân sách	112.348	249.475	45,03	4,64	10,45
Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	-	-	-	-	-
Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế chênh lệch thu, chi của ngân sách nhà nước	2.090	2.916	71,67	0,09	0,12
II. Thu về dầu thô	-	-	-	-	-
III. Thu cân đối hoạt động xuất nhập khẩu	-114.346	-182.201	62,76	-4,72	-7,63
IV. Thu viện trợ	-	-	-	-	-

26. Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn 6 tháng đầu năm 2023

	<i>Triệu đồng</i>				
	Số liệu kỳ báo cáo	Số liệu cùng kỳ năm trước	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Cơ cấu kỳ báo cáo (%)	Cơ cấu cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	7.514.579	6.878.292	109,25	100,00	100,00
I. Chi đầu tư phát triển	3.847.454	2.963.894	129,81	51,20	43,09
II. Chi trả nợ lãi	1.224	976	125,41	0,02	0,01
III. Chi thường xuyên	3.664.901	3.912.422	93,67	48,77	56,88
Chi quốc phòng	161.440	160.840	100,37	2,15	2,34
Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	332.397	333.924	99,54	4,42	4,85
Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề	1.400.486	1.344.893	104,13	18,64	19,55
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kh hóa gia đình	372.753	476.463	78,23	4,96	6,93
Chi khoa học, công nghệ	6.096	2.826	215,71	0,08	0,04
Chi văn hóa, thông tin	16.135	21.333	75,63	0,21	0,31
Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	3.490	10.166	34,33	0,05	0,15
Chi thể dục, thể thao	6.113	10.522	58,10	0,08	0,15
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	34.821	38.103	91,39	0,46	0,55
Chi sự nghiệp kinh tế	249.279	263.410	94,64	3,32	3,83
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	767.351	807.369	95,04	10,21	11,74
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	305.438	423.886	72,06	4,06	6,16
Chi trợ giá mặt hàng chính sách	-	-	-	-	-
Chi khác	9.102	18.687	48,71	0,12	0,27
IV. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	100,00	0,01	0,01
V. Chi dự phòng ngân sách	-	-	-	-	-
VI. Các nhiệm vụ chi khác	-	-	-	-	-

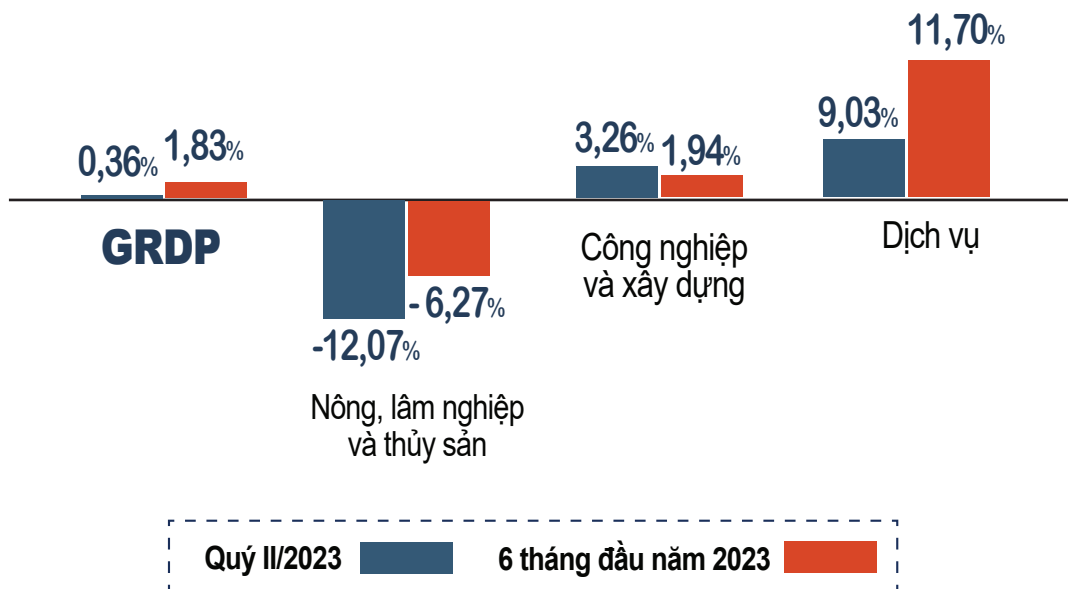


KINH TẾ - XÃ HỘI SÓC TRĂNG

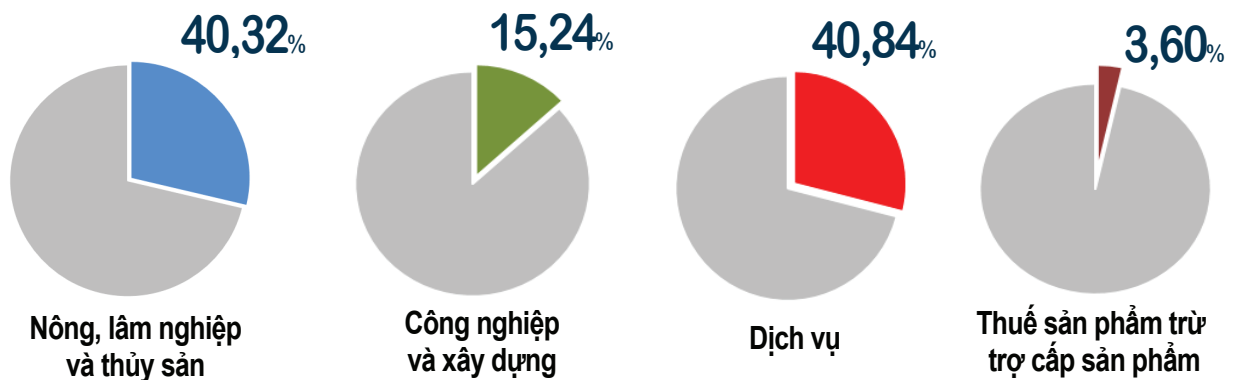
QUÝ II VÀ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH (GRDP)

Tốc độ tăng GRDP quý II và 6 tháng đầu năm 2023



Cơ cấu GRDP 6 tháng đầu năm 2023



SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

Trồng trọt tính đến 15/6/2023



Gieo trồng lúa và hoa màu
(Ha; so cùng kỳ năm 2022)

174.486

▼4,21%

Lúa Đông Xuân

118.955

▼11,90%

Lúa hè thu

10.906

▲2,54%

Lúa mùa

1.378

▼9,14%

Bắp

82

▼21,38%

Lạc

3.215

▲3,69%

Mía

355

2,66%

Khoai lang

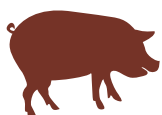
20.033

▼8,46%

Rau, đậu

Số lượng gia súc, gia cầm cuối tháng 6/2023 so với cùng thời điểm năm trước

▲14,47%



Heo thịt

▲0,83%



Gia cầm

▼0,19%



Trâu

▲0,37%



Bò

Lâm nghiệp 6 tháng đầu năm 2023



220,5 ha

▲4,98%

Diện tích rừng trồng mới tập trung

45,80 nghìn m³

▲1,78%



Sản lượng gỗ khai thác

Sản lượng thủy sản 6 tháng đầu năm 2023

Tổng số

102.649 tấn

▼6,96%

Nuôi trồng

71.394

tấn

▼4,57%

Khai thác

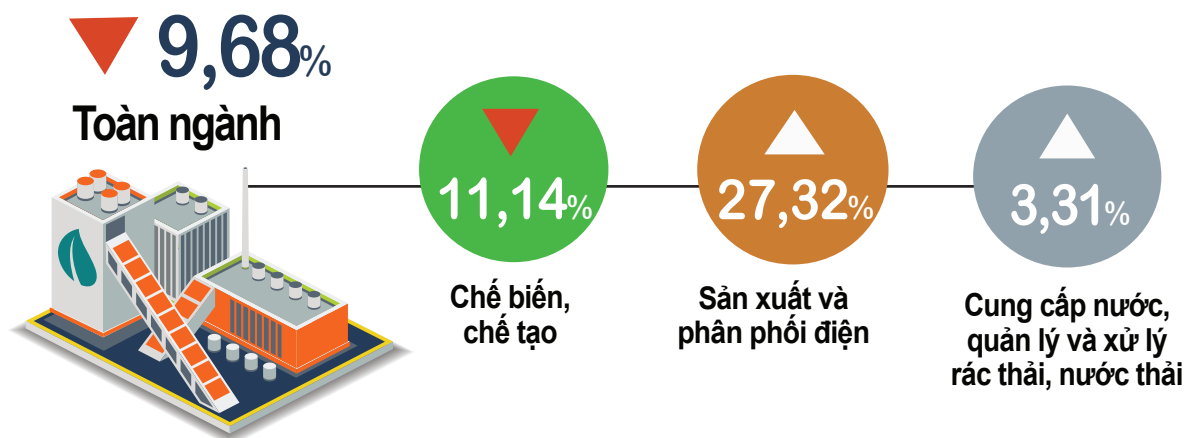
31.255

tấn

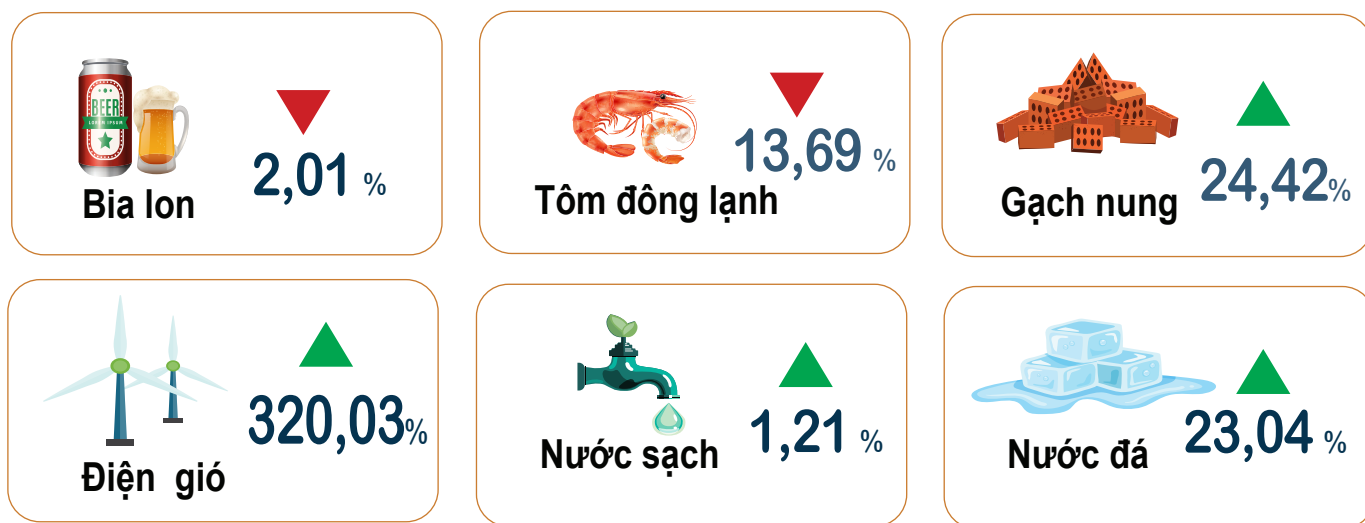
▼11,98%

SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

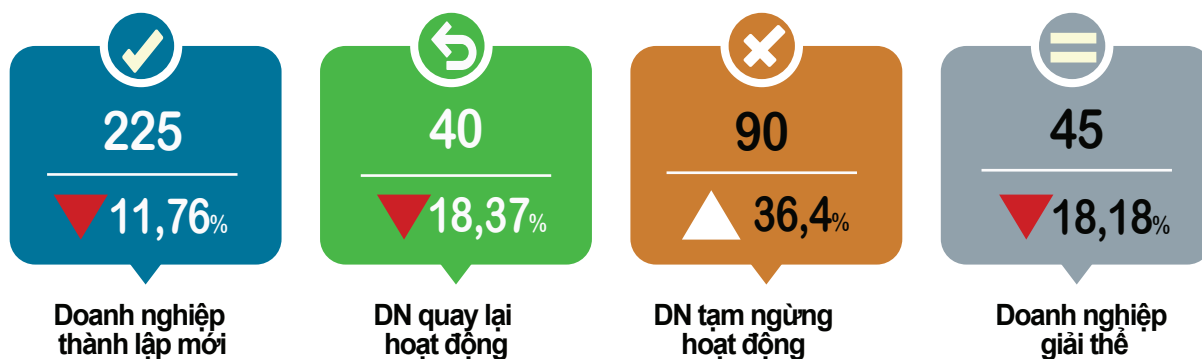
Chỉ số sản xuất công nghiệp (6 tháng đầu năm so với cùng kỳ năm trước)



Tốc độ tăng/giảm một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu so với cùng kỳ năm trước



TÌNH HÌNH ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP 6 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ



HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ 6 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ năm trước

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

27.934,6

tỷ đồng

▲ 23,38%

Bán lẻ hàng hóa

9.773,7

tỷ đồng

▲ 79,75%

Lưu trú, ăn uống

17,2

tỷ đồng

▲ 485,15%

Du lịch lữ hành

6.208,2

tỷ đồng

▲ 90,41%

Dịch vụ khác

TỔNG SỐ

43.933,7

tỷ đồng

▲ 41,18%

Vận tải hành khách và hàng hóa

Vận tải hành khách

Vận chuyển

▲ 73,78%

16.579 nghìn lượt khách



Luân chuyển

▲ 74,38%

1.008.853 nghìn khách.km

Vận tải hàng hóa

Vận chuyển

▲ 15,32%

23.280 nghìn tấn



Luân chuyển

▲ 15,37%

472.010 nghìn tấn.km

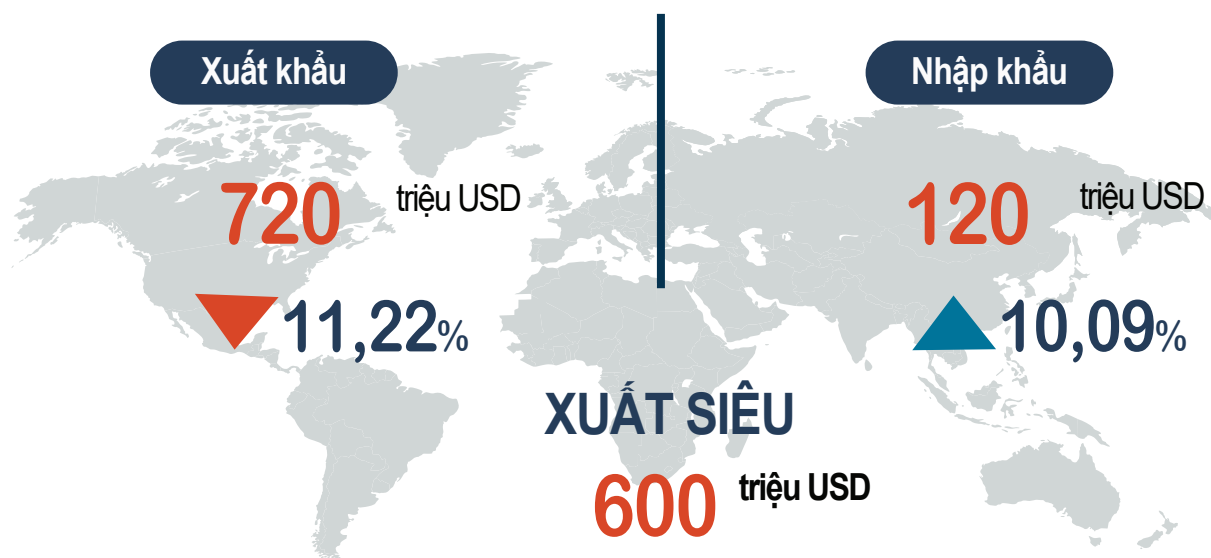


HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

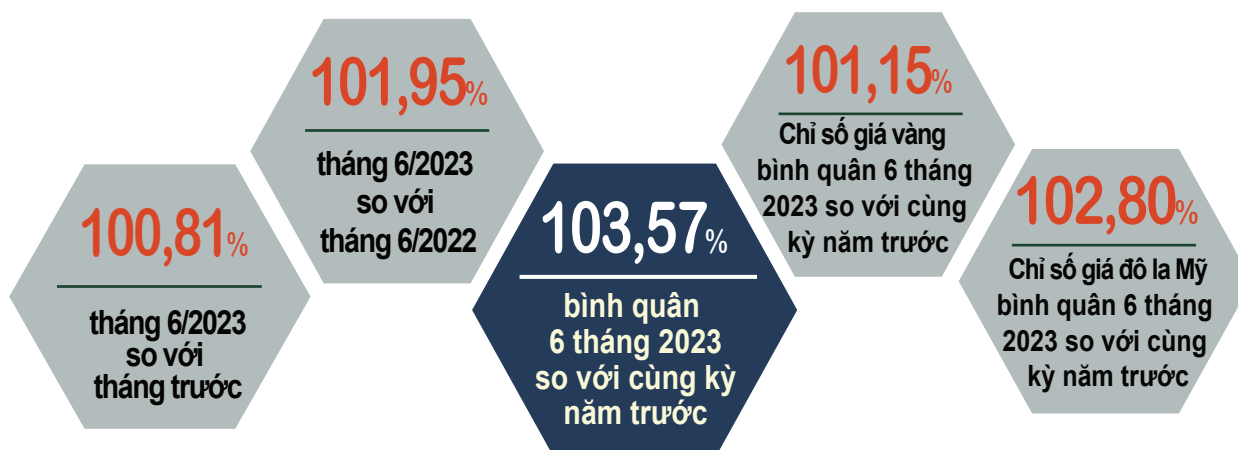
Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội 6 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ



XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG HÓA 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023



CHỈ SỐ GIÁ



MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

Lao động, việc làm quý II năm 2023



Tỷ lệ thất nghiệp
2,45%

Dịch bệnh và ngộ độc thực phẩm tính đến ngày 15/6/2023



Tai nạn giao thông (số liệu từ 15/12/2022-14/6/2023)

Số vụ tai nạn

82

So với cùng kỳ

▼ **42**
Vụ

Số người chết

51

So với cùng kỳ

▼ **19**
người

Số người bị thương

65

So với cùng kỳ

▼ **45**
người